



Liên minh Châu Âu

**DỰ ÁN QUỸ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
(SMEDF)**



CHXHCN Việt Nam

Khoá Đào Tạo

Quản Lý Danh Mục Cho Vay

Tài liệu này được Phái đoàn Uỷ Ban Châu Âu tại Việt Nam tài trợ thông qua Dự án Quỹ Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEDF)

Dịch Anh – Việt:
Công ty Đào tạo Nghiệp vụ Ngân Hàng - BTC

Soạn thảo:
Dickerson Knight Group, Inc. 2003

Bản quyền thuộc về Dickerson Knight Group, Inc.
Tài liệu này chỉ được tái sử dụng với sự đồng ý bằng văn bản
của Dickerson Knight Group, 275 Madison Avenue, 6th floor New York, NY 10016.

SMEDF được đồng ý sử dụng tài liệu này

ĐỀ cương bài giảng

Quản lý danh mục cho vay

Ngày 1

Buổi sáng: Khái quát – Cho vay thương mại

Nội dung phần này được thiết kế nhằm mục đích nhìn lại hoạt động cho vay thương mại và những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của một tổ chức cho vay. Ngoài ra, trong phần này, chúng tôi cũng sẽ trình bày về những công cụ khác nhau mà một nhà phân tích tài chính thường sử dụng để đánh giá tình hình hoạt động của các ngân hàng thương mại, trong đó đặc biệt lưu ý đến chất lượng tài sản có.

A. Khái quát về cho vay thương mại

- Vai trò của các ngân hàng thương mại

B. Rủi ro gắn liền với hoạt động cho vay thương mại và các công cụ quản lý rủi ro

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro vay nợ và rủi ro về khả năng thanh toán
- Rủi ro vận hành
- Các công cụ quản lý
 - 1i. Quản lý tài sản có và tài sản nợ
 - 2ii. Quản lý mức chênh

C. Đánh giá chất lượng hoạt động của một ngân hàng thương mại

- Phân tích các chỉ tiêu CAMELS

D. Chất lượng tài sản có

- Các thuật ngữ và khái niệm kế toán
- Dự phòng nợ cho vay bị tổn thất (tầm quan trọng và xác định mức độ đầy đủ)
- Các tỷ lệ

Buổi chiều : Khái quát về quản lý danh mục

Nội dung phần này được thiết kế nhằm mục đích giới thiệu với học viên về những khía cạnh cơ bản của việc quản lý danh mục đầu tư, cũng như những khái niệm thường được sử dụng để xác định và quản lý rủi ro trong khuôn khổ danh mục cho vay thương mại. Trong phần này, các học viên cũng sẽ được giới thiệu về những phương pháp khác nhau để xây dựng và quản lý một danh mục các khoản cho vay thương mại.

A. Thuật ngữ sử dụng trong việc quản lý danh mục cho vay

- Các phương pháp tiếp cận khác nhau đối với việc quản lý danh mục cho vay
- Danh mục ngẫu nhiên và danh mục theo kế hoạch
- Những khó khăn đối với phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên
- Những thách thức đối với phương pháp tiếp cận theo kế hoạch

B. Khái niệm sử dụng trong việc quản lý danh mục cho vay thương mại

- Đa dạng hoá
- Hệ thống phân loại

- Rủi ro tập trung tín dụng
- Các tiêu chuẩn cấp tín dụng

Ngày thứ hai

Buổi sáng: Những dấu hiệu cảnh báo sớm đối với việc quản lý các khoản cho vay và danh mục cho vay

Nội dung phần này được thiết kế nhằm giới thiệu cho học viên những nguyên nhân chính gây ra các khoản cho vay có vấn đề, những phương pháp tiếp cận cơ bản thường được sử dụng để tái cơ cấu các khoản cho vay. Ngoài ra, học viên cũng sẽ được giới thiệu về tầm quan trọng của việc phát triển và nhận biết các dấu hiệu cảnh báo sớm cho biết chất lượng một khoản cho vay hoặc danh mục các khoản cho vay bị suy giảm, cần được chú ý quản lý. Nội dung phần này cũng trình bày khái niệm về hợp đồng vay vốn, cũng như tầm quan trọng của hệ thống thông tin điều hành hiệu quả (EIS).

A. Các khoản cho vay có vấn đề

- Nguyên nhân phát sinh các khoản cho vay có vấn đề
- Tái cơ cấu các khoản cho vay có vấn đề

B. Các công cụ giám sát khoản cho vay - Hợp đồng

- Khái niệm về hợp đồng vay vốn
- Những yếu tố chịu ảnh hưởng của hợp đồng
- Ví dụ về những hợp đồng hiệu quả

C. Các công cụ giám sát danh mục cho vay - Hệ thống thông tin điều hành (EIS)

- Nhu cầu thông tin của người quản lý
- Sử dụng EIS nhằm:
 - Giám sát các khoản có khả năng rủi ro, ví dụ như dư nợ cho vay, các cam kết và thanh toán
 - Chất lượng danh mục cho vay (xếp hạng rủi ro, dự phòng các khoản cho vay bị tổn thất, rủi ro tập trung tín dụng)
 - Phù hợp với hợp đồng (tình hình tài chính, bảo đảm và đại diện)
 - Tài sản đảm bảo (sự tồn tại của tài sản đảm bảo và giá trị)

Buổi chiều: Áp dụng quản lý danh mục với các chính sách và quy trình tín dụng hiệu quả

Nội dung phần này nhằm giới thiệu với học viên về tầm quan trọng của việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy trình chung của tổ chức liên quan đến những vấn đề như trách nhiệm của cán bộ tín dụng, chuẩn mực bảo lãnh, quy trình chấp nhận cho vay, thẩm quyền cho vay, tập trung danh mục cho vay, hệ thống xếp hạng rủi ro, định giá khoản cho vay, lưu trữ hồ sơ tín dụng và những trường hợp ngoại lệ. Đến cuối ngày, học viên sẽ cùng nhau xây dựng Kế hoạch hành động nhằm tăng cường những kỹ năng chuyên môn, và bản kế hoạch này sẽ được gửi về cơ quan của học viên.

A. Áp dụng quản lý danh mục với các chính sách và quy trình tín dụng hiệu quả

- Khái niệm về chính sách tín dụng
- Chính sách tín dụng được xây dựng và/hoặc được cho phép như thế nào
- Ích lợi của việc xây dựng các chính sách tín dụng
- Chính sách tín dụng được truyền đạt như thế nào trong nội bộ một tổ chức

- Các chính sách chịu tác động như thế nào từ những thay đổi của môi trường hay thị trường?
- Sổ tay chính sách tín dụng
- Mẫu chính sách tín dụng

B. Kế hoạch hành động nhằm tăng cường các kỹ năng chuyên môn – Bài tập

Chương trình đào tạo

Quản lý Danh mục Cho vay (MTLP)

Bài tập trước khoá đào tạo

Thư chào mừng

Các bạn học viên thân mến,

Xin chúc mừng các bạn đã được lựa chọn tham dự chương trình đào tạo về Quản lý Danh mục Cho vay Trung hạn (MTLP), do Tập đoàn Dickerson Knight Group, Inc thiết kế và cung cấp dưới sự tài trợ của Quỹ Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEDF) - một dự án do Ủy ban Châu Âu tài trợ. Chương trình MTLP là một chương trình cao cấp, kéo dài trong hai ngày, và được xây dựng nhằm trang bị cho cán bộ chuyên quản lý danh mục cho vay tại các ngân hàng Việt Nam những hiểu biết cơ bản về khái niệm, công cụ được sử dụng trong quá trình quản lý danh mục cho vay, cũng như những vấn đề liên quan đến việc xây dựng và triển khai chính sách tín dụng.

Chương trình sẽ bao gồm các bài giảng, bài tập theo nhóm và các ví dụ thực tiễn. Phần tài liệu tham khảo nghiên cứu trước khóa học sẽ tóm tắt một số khái niệm, thuật ngữ được dùng trong công tác quản lý danh mục cho vay. Các Báo cáo tài chính mẫu của một ngân hàng thương mại Việt Nam được đưa ra nhằm ôn lại kiến thức cho những học viên nào đã lâu không có điều kiện xem lại báo cáo tài chính của một ngân hàng thương mại. Ví dụ thực tiễn về một Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn được thiết kế nhằm giúp các bạn suy nghĩ về tầm quan trọng của việc phải trích lập đủ dự phòng cho các khoản cho vay tổn thất, và về việc những sự kiện/giao dịch khác nhau sẽ ảnh hưởng đến số tiền dự phòng như thế nào. Chủ đề của tài liệu tham khảo trước khóa đào tạo và của Ví dụ thực tiễn về một Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn sẽ tiếp tục được thảo luận trong ngày đầu tiên của chương trình đào tạo. ***Đề nghị lưu ý là trong ngày đầu tiên của chương trình đào tạo, học viên sẽ phải trình bày câu trả lời của mình đối với câu hỏi kèm theo phần Ví dụ thực tiễn về một Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn.***

Khi tham dự chương trình đào tạo này, chúng tôi rất mong các bạn đem theo một bản:

- 1 – Báo cáo thường niên; và
- 2 – Hướng dẫn về chính sách tín dụng

của ngân hàng nơi các bạn làm việc. Các bạn sẽ không phải chia sẻ tài liệu trên với những người không làm cùng ngân hàng mình. Tài liệu đem theo sẽ giúp các bạn liên hệ những nội dung trình bày trên lớp học với công việc và ngân hàng của mình.

Công việc thực hiện trước khi tham dự chương trình đào tạo

Trước khi đến tham dự chương trình đào tạo, các bạn cần:

- Đọc tài liệu tham khảo trước khóa học;
- Xem lại bản Báo cáo tài chính mẫu của một ngân hàng thương mại Việt Nam;
- Xem lại các báo cáo tài chính của ngân hàng mình; đề nghị chú ý đọc các phần chú thích kèm theo báo cáo tài chính vì chúng sẽ giúp các bạn hiểu hơn thông tin đưa ra trong các báo cáo;
- Đọc Ví dụ thực tiễn về một Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn (RSJB) và hoàn tất bài tập đưa ra trong ví dụ này; và
- Cố gắng đem theo một bản Hướng dẫn Chính sách tín dụng và Báo cáo thường niên của ngân hàng mình.

Tài liệu tham khảo trước khoá học

Để có thể tham gia thảo luận một cách hiệu quả về chủ đề quản lý danh mục cho vay thì cần hiểu rõ các khái niệm, thuật ngữ khác nhau. Sau đây là phần tóm tắt về những khái niệm, thuật ngữ khác nhau sử dụng trong việc quản lý danh mục cho vay. Để nghị xem lại những khái niệm, thuật ngữ này trước khi tham gia chương trình đào tạo, và suy nghĩ xem bạn có thể sử dụng chúng như thế nào để quản lý danh mục cho vay thương mại của ngân hàng mình.

Từ điển Webster's định nghĩa danh mục đầu tư như sau:

“Những tài sản thuộc sở hữu của một tổ chức hoặc của một người và được quản lý chung nhằm đến các mục tiêu đầu tư cụ thể.”

Quản lý danh mục bao gồm những kỹ năng lãnh đạo cần thiết để áp dụng các nguyên tắc bắt buộc nhằm có được một danh mục cho vay đem lại lợi nhuận ổn định cho ngân hàng. Các nguyên tắc thì có thể học được; nhưng kỹ năng lãnh đạo cần phải được thực hiện trong cuộc sống. Nguyên tắc danh mục đầu tư đòi hỏi phải làm việc hết sức tập trung, và nói chung thường gây ra một số lo lắng trong thời gian ngắn do có nhiều biến động phát sinh trong thực tế. Chính những lo lắng này là nguyên nhân dẫn đến sự e ngại khi phải thay đổi, mà muốn vượt qua được thì đòi hỏi vai trò lãnh đạo phải rất mạnh.

Các nguyên tắc liên quan đến việc quản lý danh mục cho vay thương mại chưa được xây dựng, phát triển như đối với các danh mục đầu tư tài chính khác, ví dụ như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu và cho vay tiêu dùng. Có thể thấy rằng nguyên nhân của sự chậm chễ này là :

- Bản thân ngân hàng không có khả năng phân tán rủi ro;
- Phương pháp tiếp cận hạn chế đối với hình thức phân tích tín dụng truyền thống; và
- Cách thức triển khai áp dụng hệ thống thông tin điều hành trong ngân hàng cho vay.

Trước đây, các quy định pháp lý thường hạn chế ngân hàng cho vay đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình về mặt địa lý. Những quy định hạn chế này làm giảm số lượng khách hàng vay vốn tiềm năng (cơ hội thị trường) của ngân hàng cho vay, và điều này dẫn đến việc ngân hàng cho vay duy trì trạng thái lớn hơn (tập trung vào) khách hàng vay vốn cá nhân và coi đây chính là phương thức tăng dư nợ cho vay.

Hình thức phân tích tín dụng truyền thống thường tập trung vào từng khoản tín dụng đơn lẻ, chứ không lưu tâm đến toàn bộ danh mục cho vay. Hoạt động cho vay thương mại trước đây cũng thường đi kèm với giả định rằng người cho vay có đủ khả năng dự báo được kết quả của từng khoản tín dụng, và do vậy không cần quản lý một danh mục các khoản cho vay ở mức độ rủi ro chấp nhận được. Càng tìm hiểu kỹ về hoạt động của công ty thì người cho vay càng cảm thấy hoàn toàn tin tưởng vào khả năng của mình trong việc dự kiến tình hình hoạt động trong tương lai của người vay. Kết quả là họ ngày càng cảm thấy hài lòng với những khoản cho vay rất lớn đối với từng người vay. Vì lý do này, và còn nhiều lý do khác nữa, danh mục cho vay của các ngân hàng thương mại trở nên kém đa dạng hơn. Thêm nữa, do tỷ lệ tăng trưởng của danh mục cho vay thương mại trước đây thường không cao, nên các ngân hàng cho vay cũng chậm chễ trong việc tự động hóa hoạt động của bộ phận hỗ trợ, một công việc đáng ra sẽ đóng góp được cho quá trình phát triển những kỹ thuật thông tin quản lý mới. Trên thực tế, các ngân hàng thương mại lại dành ưu tiên cho việc tự động hóa hoạt động của bộ phận xử lý khoản cho vay và kế toán, thay vì bộ phận chịu trách nhiệm giám sát và quản lý danh mục cho vay. Do vậy, hệ thống thông tin cần có để giám sát danh mục cho vay thương mại lại chưa được phát triển một cách nhanh chóng như đối với các danh mục đầu tư tài chính khác, ví dụ như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu và cho vay tiêu dùng.

Việc quản lý danh mục cho vay tiêu dùng lại tiến bộ hơn so với quản lý danh mục cho vay thương mại. Trong khi hoạt động quản lý cho vay thương mại vẫn còn tập trung chú ý vào từng khoản tín dụng đơn lẻ thì hoạt động quản lý cho vay tiêu dùng lại quan tâm đến toàn bộ danh mục cho vay. Quản lý cho vay tiêu dùng bao gồm các yếu tố:

- Các chuẩn mực bảo đảm thống nhất hơn, thông qua việc sử dụng các kỹ thuật cho điểm tín dụng;
- Mức độ phân tán rủi ro rộng hơn; và
- Có một quy trình chuẩn hóa thứ tự từng bước để giải quyết các trường hợp không trả nợ.

Có một nghịch lý ở đây là danh mục đầu tư cần được kiểm soát nhiều hơn để tránh tổn thất (cho vay thương mại) lại thường ít được chú ý hơn.

Các phương pháp tiếp cận đối với hoạt động quản lý danh mục:

Có hai phương pháp tiếp cận cơ bản để quản lý danh mục cho vay thương mại, đó là phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên và phương pháp tiếp cận theo kế hoạch. Trong phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên thì danh mục cho vay sẽ được tạo ra hoặc tập hợp một cách ngẫu nhiên. Ngân hàng chấp nhận và phê duyệt từng khoản cho vay đơn lẻ, và sau đó những khoản cho vay này sẽ chịu tác động của các chu kỳ kinh tế không dự báo trước được. Danh mục cho vay biến thành một tập hợp đặc biệt các giao dịch (quyết định) với mức rủi ro có thể rất cao kèm theo việc định giá và cơ cấu kém. Còn trong phương pháp tiếp cận theo kế hoạch thì danh mục cho vay hình thành do :

- Ngân hàng tự xây dựng một phương thức (hệ thống) để tạo ra một danh mục cho vay thương mại theo kế hoạch với những kết quả có thể dự báo được;
- Ngân hàng tiến hành kiểm tra, đa dạng hóa và hạn chế rủi ro tập trung tín dụng; và
- Ngân hàng sử dụng hệ thống thông tin điều hành như là một công cụ thường xuyên.

Đa dạng hóa:

Lý thuyết quản lý danh mục hiện đại cho rằng có thể hạn chế, giảm bớt rủi ro (hay mức độ biến động) của danh mục đầu tư thông qua quá trình đa dạng hóa. Lý thuyết này dựa trên giả định là chỉ có hai loại rủi ro cơ bản, đó là rủi ro hệ thống và rủi ro không mang tính hệ thống. Rủi ro mang tính hệ thống (hay rủi ro thị trường) thể hiện mức độ biến động của một loại chứng khoán hay của một danh mục đầu tư tùy theo biến động chung của thị trường. Yếu tố rủi ro hệ thống đo lường mức độ biến động tương đối của một chứng khoán hay một danh mục đầu tư so với thị trường nói chung. Do vậy, mục tiêu của công tác phân tích là nhằm xác định xem một loại tài sản, hay một danh mục, sẽ có tính chất ổn định nhiều hơn, ít hơn hay giống như thị trường. Công cụ sử dụng để đo lường mức độ biến động tương đối của một loại tài sản hay danh mục so với thị trường được gọi là "beta". Rủi ro không mang tính hệ thống thể hiện rủi ro xảy ra "biến cố" ảnh hưởng đến một công ty đơn lẻ, ví dụ như thay đổi trong bộ máy quản lý, đối thủ cạnh tranh mới hoặc công nghệ mới hoặc xảy ra hỏa hoạn tại một cơ sở sản xuất của công ty.

Lý thuyết về đa dạng hóa đảm bảo rằng những rủi ro không mang tính hệ thống như vậy sẽ được hạn chế rất nhiều bằng cách phân tán rủi ro đó trên một số lượng đủ lớn các tài sản không ràng buộc với nhau. Lý thuyết này cũng khẳng định là không thể hạn chế được rủi ro hệ thống nếu chỉ thực hiện đa dạng hóa. Như vậy, thông qua việc đa dạng hóa, rủi ro (độ biến động) của toàn bộ danh mục đầu tư sẽ ít hơn so với rủi ro (độ biến động) của từng loại chứng

khoán (khoản cho vay) nhờ giảm bớt được rủi ro không mang tính hệ thống. Việc đa dạng hóa đòi hỏi phải phân loại toàn bộ danh mục (các khoản cho vay) theo những tiêu chí khác nhau. Quá trình này buộc ngân hàng phải đưa ra được một bức tranh toàn cảnh về danh mục đầu tư và về thị trường, Quá trình này cũng khuyến khích việc thảo luận kỹ càng. Sau khi đã phân chia danh mục đầu tư thành những nhóm thích hợp thì ngân hàng sẽ có thể đánh giá mức độ đa dạng thực sự của danh mục đầu tư đó. Quá trình này hỗ trợ cho việc xác định rủi ro hệ thống trong danh mục đầu tư.

Hệ thống phân loại:

Việc phân loại bao gồm sắp xếp từng khoản cho vay đơn lẻ theo những tiêu chí xác định, ví dụ như phân ngành kinh tế, khu vực địa lý, hay loại hình sản phẩm cho vay (ngắn hạn hay dài hạn). Phân loại các khoản cho vay được coi là điều kiện tiên quyết để triển khai một chương trình đa dạng hóa. Mặc dù rất nhiều ngân hàng sử dụng một hệ thống sắp xếp theo ngành đã chuẩn hóa để phân loại các khoản cho vay của mình (theo ngành kinh tế), nhưng cũng cần xác định xem nếu chỉ phân loại dựa trên các tiêu chí ngành kinh tế chuẩn hóa thì có đầy đủ hay không. Thông thường thì sẽ cần phải có thêm một số điều chỉnh hoặc phân đoạn nữa. Ngoài ra, trong quá trình phân loại danh mục đầu tư, người quản lý cũng thường nhận thấy rằng hệ thống thông tin của ngân hàng mình còn chưa đầy đủ và cần được nâng cấp.

Rủi ro tập trung tín dụng:

Tập trung tín dụng trong một danh mục đầu tư chính là yếu điểm của người cho vay. Không gì có thể phá hỏng mọi nỗ lực và lợi ích của quản lý rủi ro tín dụng một cách nhanh chóng hơn việc tập trung quá mức vào một khoản tín dụng đơn lẻ, vào một ngành kinh tế hay một khu vực địa lý. Dù người quản lý có cố gắng đa dạng hóa danh mục cho vay của mình đến đâu thì vẫn có thể xảy ra tình trạng tập trung tín dụng do nhiều quy định pháp lý đã hạn chế phạm vi hoạt động của tổ chức cho vay.

Có ba lĩnh vực chính có thể và cần phải quản lý việc đa dạng hóa, đó là:

- Khu vực địa lý
- Ngành kinh tế
- Từng khách hàng vay vốn đơn lẻ

Quản lý tài sản có và tài sản nợ:

Quản lý tài sản có và tài sản nợ là quá trình ngân hàng thực hiện quản lý tài sản có và tài sản nợ của mình nhằm tối đa hóa lợi nhuận thu về cho cổ đông. Việc quản lý tài sản có và tài sản nợ bao gồm một quá trình được lập kế hoạch và thiết kế để:

- Đáp ứng nhu cầu của ngân hàng về thanh khoản;
- Tránh rủi ro vỡ nợ;
- Xây dựng lịch trình các kỳ hạn khác nhau của tài sản có và tài sản nợ nhằm hạn chế rủi ro lãi suất; và
- Kiểm soát mức lãi suất cho vay và lãi suất huy động để đảm bảo duy trì mức chênh lệch đủ giữa chi phí và thu nhập của nguồn vốn.

Quản lý mức chênh:

Quản lý mức chênh là quá trình kiểm soát các kỳ hạn khác nhau của tài sản có và tài sản nợ để duy trì mối liên hệ mong muốn, hay còn gọi là “mức chênh”, giữa hai loại tài sản này. Mức chênh (mức chênh nguồn vốn) là chênh lệch (tính bằng VND hoặc USD) giữa các tài sản có và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất của ngân hàng (những loại tài sản này thường phải định giá lại). Về cơ bản, để tính toán mức chênh của một ngân hàng, người ta thường dựa trên các khung kỳ hạn khác nhau. Mức chênh “dương” xuất hiện khi tài sản có ngắn hạn lớn hơn tài sản nợ ngắn hạn. Mức chênh “âm” xuất hiện khi tài sản nợ ngắn hạn nhiều hơn tài sản có ngắn hạn. Chính sách quản lý trạng thái mức chênh của ngân hàng (tức là duy trì trạng thái mức chênh dương, âm hay cân bằng) có thể thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào đánh giá của ngân hàng về triển vọng lãi suất thị trường.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh khi một khoản cho vay không được thanh toán hoặc sẽ không được thanh toán đúng hạn. Mức độ rủi ro tín dụng có mối liên hệ trực tiếp với chất lượng danh mục cho vay của ngân hàng. Một ngân hàng có số lượng các khoản cho vay không thu hồi được nhiều một cách không bình thường sẽ được coi như có danh mục cho vay với mức độ rủi ro tín dụng cao. Cách phòng ngừa rủi ro tín dụng tốt nhất là thực hiện tốt việc quản lý danh mục, bao gồm cả việc xây dựng các điều kiện tiêu chuẩn cấp tín dụng và chính sách đa dạng hóa phù hợp.

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là khả năng suy giảm về thu nhập ròng và giá trị thị trường do ngân hàng gặp khó khăn không có được nguồn tiền mặt với mức giá hợp lý thông qua việc bán tài sản hay đi vay. Rủi ro thanh khoản là lớn nhất khi ngân hàng không thể dự kiến được nhu cầu vay vốn mới hay nhu cầu rút tiền gửi, và ngân hàng không thể tiếp cận được đến các nguồn bổ sung tiền mặt, ví dụ như thông qua một hạn mức tín dụng đã ký kết.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất phát sinh khi khoản cho vay hay đầu tư của tổ chức tài chính đem lại tỷ lệ sinh lời thấp hơn lãi suất phải trả cho bên tài sản nợ của tổ chức đó.

Rủi ro vay nợ hoặc rủi ro thanh toán:

Rủi ro vay nợ hoặc rủi ro thanh toán thừa nhận khả năng ngân hàng có thể rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Một ngân hàng sẽ bị coi là mất khả năng thanh toán về mặt kỹ thuật nếu giá trị ròng của ngân hàng hay vốn cổ đông là một số âm. Giá trị ròng kinh tế của một công ty là chênh lệch giữa giá trị thị trường của toàn bộ tài sản có và tài sản nợ của công ty đó. Ngân hàng luôn hoạt động với mức độ rủi ro thanh khoản hoặc rủi ro tín dụng rất cao, điều này đồng nghĩa với việc cần phải có nhiều vốn hơn để bù đắp mức độ rủi ro cao hơn. Những ngân hàng chấp nhận rủi ro quá mức có thể rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán và nhanh chóng sụp đổ. Xét về mặt vận hành, đối với một ngân hàng bị vỡ nợ thì nguồn tiền thu nợ của khách hàng, số tiền đi vay ròng và bán tài sản sẽ không đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các loại chi phí hoạt động, rút tiền và các nghĩa vụ nợ đến hạn. Do vậy, khái niệm rủi ro vay nợ hay rủi ro thanh toán nhằm đo lường phần giá trị tài sản có ròng bị suy giảm mà ngân hàng có thể bù đắp được trước khi giá trị kinh tế của ngân hàng bằng 0.

Một ngân hàng có vốn cổ phần bằng 10% tổng tài sản có sẽ có thể bù đắp được tỷ lệ phần trăm suy giảm giá trị tài sản có ròng lớn hơn so với một ngân hàng chỉ có vốn tương đương với 6% tài sản có.

Rủi ro về nguồn vốn:

Đây là rủi ro phát sinh khi tổ chức cho vay không thể duy trì nguồn cung ứng sẵn sàng số vốn đầy đủ để thực hiện các hoạt động cho vay và đầu tư của mình do bên cung ứng vốn (người gửi tiền, cho vay và các nhà đầu tư) không thu được mức lợi nhuận cần thiết tương ứng với mức rủi ro hiện hữu. Nếu nguồn vốn không đủ hoặc không dự kiến được trước thì có thể nói rằng rủi ro về nguồn vốn đang tăng cao.

Rủi ro về nguồn vốn không gây ra nhiều khó khăn cho một ngân hàng có khả năng sinh lời tốt với một danh mục đầu tư, cho vay đa dạng kèm theo mức độ rủi ro tín dụng vừa phải. Thông qua việc chấp thuận những khoản cho vay được các bên cung ứng vốn quan tâm nhiều nhất, tổ chức cho vay có thể góp phần đảm bảo nguồn vốn sẽ luôn sẵn sàng được cung ứng trong tương lai.

CAMELS – Phân tích:

Phân tích theo chỉ tiêu CAMELS là một phương pháp hoặc một công cụ dùng để phân tích tình hình hoạt động và rủi ro của một ngân hàng.

Phân tích theo chỉ tiêu CAMELS dựa trên 6 yếu tố cơ bản được sử dụng để đánh giá hoạt động của một ngân hàng, đó là : Mức độ an toàn vốn, Chất lượng tài sản có, Quản lý, Lợi nhuận, Thanh khoản và Mức độ nhạy cảm thị trường (viết tắt bằng tiếng Anh là CAMELS).

C=Mức độ an toàn vốn

Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn cố đông sẵn có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng càng chấp nhận nhiều rủi ro (ví dụ như trong phạm vi một danh mục cho vay) thì càng đòi hỏi phải có nhiều vốn cố đông để hỗ trợ hoạt động của ngân hàng và bù đắp tổn thất tiềm năng liên quan đến mức độ rủi ro cao hơn.

A=Chất lượng tài sản có

Chất lượng tài sản có là nguyên nhân cơ bản dẫn đến các vụ đổ vỡ ngân hàng. Thông thường điều này xuất phát từ việc quản lý không đầy đủ trong chính sách cho vay – cả trước kia cũng như hiện nay. Nếu thị trường biết rằng chất lượng tài sản kém thì sẽ tạo áp lực lên trạng thái nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng, và điều này có thể dẫn đến khủng hoảng thanh khoản, hoặc dẫn đến tình trạng đổ xô đi rút tiền ở ngân hàng.

M=Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất do những biến động bất lợi ảnh hưởng đến khả năng của người vay, người phát hành hay đối tác trong việc đáp ứng nghĩa vụ tài chính của mình theo kế hoạch. Có hai phương pháp cơ bản để quản lý rủi ro, đó là phòng tránh và kiểm soát tổn thất. Phương pháp phòng tránh bao gồm việc xây dựng các chính sách xác định cụ thể những lĩnh vực hay hoạt động nào được coi là phù hợp và nên đầu tư. Phương pháp kiểm soát tổn thất lại chú ý đến việc duy trì mức độ đa dạng trong cấu trúc của danh mục đầu tư, các điều kiện tiêu chuẩn cấp tín dụng đúng đắn, sử dụng các chứng từ và quy trình hiệu quả để giám sát tài sản đảm bảo.

Quản lý

Nhiều nhà phân tích chuyên nghiệp coi quản lý là yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống phân tích CAMELS, bởi vì quản lý đóng vai trò quyết định đến thành công trong hoạt động của ngân hàng. Đặc biệt, các quyết định của người quản lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những yếu tố như:

- Chất lượng tài sản có
- Mức độ tăng trưởng của tài sản có
- Mức độ thu nhập

Đặc điểm của việc quản lý ngân hàng thành công

- Năng lực
- Lãnh đạo
- Tuân thủ các quy định
- Khả năng lập kế hoạch

- Khả năng ứng phó với những thay đổi về môi trường xung quanh
- Chất lượng của các chính sách và khả năng kiểm soát việc tuân thủ các chính sách

E=Lợi nhuận

Lợi nhuận là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá công tác quản lý thành công hay thất bại và các hoạt động chiến lược của nhà quản lý. Lợi nhuận sẽ dẫn đến hình thành thêm vốn, đây là điều hết sức cần thiết để thu hút thêm vốn và sự hỗ trợ phát triển trong tương lai từ phía các nhà đầu tư. Lợi nhuận còn cần thiết để bù đắp các khoản cho vay bị tổn thất và trích dự phòng đầy đủ. Bốn nguồn thu nhập chính của ngân hàng là:

- Thu nhập từ lãi
- Thu nhập từ lệ phí, hoa hồng
- Thu nhập từ kinh doanh mua bán
- Thu nhập khác

L=Thanh khoản

Có hai nguyên nhân giải thích tại sao thanh khoản lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngân hàng. Thứ nhất, cần phải có thanh khoản để đáp ứng yêu cầu vay mới mà không cần phải thu nợ đối với những khoản cho vay đang trong hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư có kỳ hạn. Thứ hai, cần có thanh khoản để đáp ứng tất cả các biến động hàng ngày hay theo mùa vụ về nhu cầu rút tiền một cách kịp thời và có trật tự. Do ngân hàng thường xuyên huy động tiền gửi ngắn hạn (với lãi suất thấp) và cho vay số tiền đó với thời hạn dài hạn (lãi suất cao hơn) nên ngân hàng về cơ bản luôn có nhu cầu thanh khoản rất lớn.

Lòng tin của người gửi tiền

Thanh khoản ảnh hưởng đến lòng tin của người gửi tiền và người cho vay. Thanh khoản kém, chứ không phải là chất lượng tài sản có kém, là nguyên nhân trực tiếp của hầu hết các trường hợp đổ vỡ ngân hàng.

Đánh giá những hạn chế

Rất khó có thể xây dựng một thước đo duy nhất để định lượng được hay bao quát được tất cả các yếu tố về thanh khoản, mức độ đủ vốn, chất lượng tài sản có và lợi nhuận, do có nhiều khác biệt về quy mô, hoạt động giữa các ngân hàng khác nhau, cũng như do ảnh hưởng của điều kiện thị trường khu vực, quốc gia và quốc tế. Không có một tỷ lệ nào thực sự bao hàm được các khía cạnh khác nhau của yếu tố thanh khoản đối với tất cả các ngân hàng với quy mô và loại hình khác nhau.

Các yếu tố về thanh khoản

Nói chung có thể đánh giá mức độ thanh khoản dựa trên khả năng của ngân hàng trong việc đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động của mình. Những yếu tố cần xem xét bao gồm mức độ biến động của tiền gửi, mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn nhạy cảm với rủi ro, khả năng sẵn có của những tài sản có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt, khả năng tiếp cận đến thị trường tiền tệ, mức độ hiệu quả nói chung của chiến lược, chính sách quản lý tài sản nợ và tài sản có của ngân hàng, tuân thủ với các chính sách thanh khoản nội bộ ngân hàng, nội dung, quy mô và khả năng sử dụng dự kiến của các cam kết cấp tín dụng.

S=Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường

Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường được thể hiện bằng chữ cái S (Sensitivity) trong hệ thống phân tích CAMELS. Phân tích S nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của thay đổi về lãi suất và/hoặc tỷ giá đến giá trị của lợi nhuận hay cổ phiếu. Phân tích S chú ý đến khả năng của ban lãnh đạo ngân hàng trong việc xác định, giám sát, quản lý và kiểm soát rủi ro thị trường, đồng thời đưa ra dấu hiệu chỉ dẫn định hướng rõ ràng và tập trung.

Phân tích mức chênh:

Trong điều kiện không có nhiều các tỷ lệ thanh khoản khác nhau thì có một cách hữu hiệu hơn để đánh giá thanh khoản là xây dựng bản mô tả tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng (theo kỳ hạn) để tính toán mức chênh giữa các tài sản có đến hạn và tài sản nợ đến hạn. Việc phân tích mức chênh nhằm định lượng sự mất cân đối về kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ. Tình trạng mất cân đối này phát sinh khi kỳ hạn của bên nguồn vốn khác với kỳ hạn của bên sử dụng vốn. Việc phân tích mức chênh còn giúp lượng hoá được ảnh hưởng của những thay đổi về lãi suất thị trường đến lợi nhuận và giá trị tài sản có ròng của ngân hàng.

Tóm tắt về CAMEL:

Hệ thống phân tích CAMEL được áp dụng nhằm đánh giá độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng. An toàn được hiểu là khả năng của ngân hàng bù đắp được mọi chi phí và thực hiện được các nghĩa vụ của mình. Tiêu chí an toàn được đánh giá thông qua đánh giá mức độ đủ vốn, chất lượng tín dụng (tài sản có) và chất lượng quản lý. Khả năng sinh lời là việc ngân hàng có thể đạt được một tỷ lệ thu nhập từ số tiền chủ sở hữu đầu tư hay không. Thanh khoản là khả năng đáp ứng được mọi nhu cầu theo kế hoạch hoặc bất thường về vốn. Cần luôn luôn lưu ý là các báo cáo tài chính không thể cung cấp đầy đủ mọi thông tin mà người phân tích muốn có để đánh giá mức độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng. Do đó, cần kết hợp việc phân tích theo CAMEL với những đánh giá định tính của ngân hàng để có thể thu được kết quả phân tích ngân hàng kỹ lưỡng và hữu ích.

Mẫu báo cáo tài chính của một ngân hàng Việt Nam

Mặc dù nhiều nhà quản lý ngân hàng đã tự mình phân tích vô số báo cáo tài chính của những công ty hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau, nhưng không có nhiều người trong số họ có cơ hội hoặc dành thời gian nghiên cứu báo cáo tài chính của một ngân hàng thương mại. Do chương trình đào tạo này liên quan đến việc quản lý một tài sản quan trọng của ngân hàng, đó là danh mục cho vay, nên chúng tôi cũng cho rằng học viên cần được làm quen kỹ hơn với các báo cáo tài chính của một ngân hàng thương mại. Đề nghị cùng nhau xem lại mẫu báo cáo tài chính sau đây. Các bạn hãy lưu ý đến những khoản mục khác nhau trên bảng cân đối tài sản và báo cáo thu nhập và đảm bảo là các bạn hiểu rõ chúng. Đồng thời, các bạn cũng hãy nhân dịp này xem lại báo cáo tài chính của ngân hàng nơi mình đang làm việc. Chúng tôi đề nghị các bạn hãy đọc phần chú thích kèm theo báo cáo tài chính, vì chúng sẽ giúp các bạn hiểu rõ hơn các báo cáo này.

Các khái niệm và thuật ngữ kế toán:

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng:

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng là một khoản mục trên bảng cân đối tài sản, được xây dựng nhằm công nhận một thực tế là khoản cho vay sẽ không được thanh toán toàn bộ. Số tiền quỹ dự phòng sẽ tăng lên định kỳ tương ứng với tổng số tiền cho vay dự kiến không thu hồi được. Khoản mục này giảm đi khi thực hiện xoá nợ.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là một khoản mục trên báo cáo thu nhập (có nghĩa là một khoản khấu trừ khỏi thu nhập kỳ hiện tại), thể hiện đánh giá, ước tính của ban lãnh đạo ngân hàng về khả năng tổn thất trong tương lai khi phát sinh rủi ro tín dụng. Việc đánh giá về khả năng tổn thất trong tương lai của ban lãnh đạo ngân hàng dựa trên lịch sử tổn thất cho vay thực tế của ngân hàng và dự báo của ban lãnh đạo về triển vọng kinh tế. Số tiền dự phòng đã trích sẽ được đưa vào quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để hình thành nên nguồn cần thiết bảo vệ ngân hàng trước những tổn thất do rủi ro tín dụng.

Xử lý rủi ro tín dụng (còn gọi là xử lý nợ xấu hoặc xoá nợ):

Khi người cho vay không còn trông đợi thu được nợ nữa thì số tiền này sẽ được coi là nợ xấu, và ngân hàng sẽ đưa ra khỏi bảng cân đối tài khoản (xoá nợ). Quá trình xoá nợ (hoặc xử lý nợ) bao gồm việc ghi nợ tài khoản quỹ dự phòng rủi ro tín dụng và ghi có vào tài khoản cho vay.

Thu hồi nợ:

Việc thu hồi nợ xảy ra khi ngân hàng nhận được khoản thanh toán cho nghĩa vụ mà mình đã xử lý (xóa) trước đó. Số tiền thu hồi được có thể là do người vay trả nợ, hoặc do thanh lý tài sản đảm bảo. Do giá trị khoản cho vay đã được bù đắp từ tài khoản dự phòng (Dự phòng rủi ro tín dụng) nên số tiền thu hồi nợ này hoặc sẽ được ghi có vào tài khoản Dự phòng rủi ro tín dụng, hoặc được tính vào thu nhập trước thuế.

Mẫu báo cáo tài chính của một Ngân hàng thương mại Việt Nam

Ngân hàng thương mại Việt Nam ABC

triệu đồng

Tài sản có	2005	2006
Tiền mặt và kim loại quý	1,532,492	553,659
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	988,784	727,117
Tiền gửi tại các ngân hàng ở nước ngoài	427,153	161,821
Tiền gửi lại các tổ chức tín dụng trong nước	5,926,745	3,846,155
Cho vay đối với các tổ chức tín dụng trong nước	181,407	61,238
Chứng khoán kinh doanh	39,218	6,999
Cho vay đối với khách hàng	9,381,517	6,698,437
Trừ đi dự phòng tổn thất cho vay đối với khách hàng	(20,825)	-26,027
Đầu tư vào các chứng khoán nợ		
Sẵn sàng để bán	456,515	157,287
Giữ đến hạn	4,367,252	2,734,463
Đầu tư vào các công ty và liên doanh	11,713	611
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác	125,003	50,662
Tài sản cố định hữu hình	257,880	104,532
Tài sản cố định vô hình	12,470	14,467
Bất động sản đang xây và mua tài sản cố định	224,128	152,847
Tài sản có khác	361,412	175,266
Tổng tài sản có	24,272,864	15,419,534
Tài sản nợ	2005	2006
Vay Ngân hàng Nhà nước	967,312	68,670
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng trong nước	1,123,576	1,000,806
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	265,428	243,950
Tiền gửi của khách hàng	19,984,920	13,040,340
Tài sản nợ khác	630,026	345,212
Thuế thu nhập phải nộp	18,396	10,558
Tổng tài sản nợ	22,989,658	14,709,536
Vốn cổ đông		
Vốn điều lệ	948,316	481,138
Quỹ dự trữ	138,973	197,845
Lợi nhuận để lại	195,917	31,015
Tổng vốn cổ đông	1,283,206	709,998
Tổng tài sản nợ và vốn cổ đông	24,272,864	15,419,534
Các tài sản nợ và cam kết bất thường khác	816,930	533,196

Ngân hàng thương mại Việt Nam ABC
triệu đồng

Báo cáo thu nhập hợp nhất	2005	2006
Thu nhập từ lãi và các khoản tương tự	1,354,980	855,738
Chi phí trả lãi và các khoản tương tự	(840,715)	(505,443)
Thu nhập ròng từ lãi	514,265	350,295
Thu nhập từ lệ phí, tiền hoa hồng	112,807	92,776
Chi trả lệ phí, tiền hoa hồng	(15,599)	(15,924)
Thu nhập ròng từ lệ phí, tiền hoa hồng	97,208	76,852
Thu nhập từ cổ tức	30,778	2,065
Thu nhập ròng từ kinh doanh ngoại tệ	14,640	8,782
Thu nhập ròng từ kinh doanh chứng khoán	2,626	9,516
Các khoản thu nhập hoạt động khác	28,137	28,118
Các khoản thu nhập khác	76,181	48,481
Chi trả lương và các khoản có liên quan	(108,538)	(71,035)
Khấu hao	(25,520)	(17,874)
Các chi phí hoạt động khác	(157,255)	(93,064)
Các chi phí khác	(291,313)	(181,973)
Trích Dự phòng rủi ro tín dụng	(12,201)	(16,027)
Thu nhập từ thu hồi nợ xấu	7,614	4,338
Dự phòng giảm giá trị và đầu tư	(1,405)	
Lợi nhuận hoạt động	390,349	281,966
Lãi được chia từ góp vốn, liên doanh	1,201	172
Lợi nhuận trước thuế	391,550	282,138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(92,349)	(68,057)
Lợi nhuận ròng của năm	299,201	214,081

Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn – Bài tập

Hôm nay là ngày 1/12/20X1. Ông Nguyễn Văn Anh – Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn (RJSB) và một đồng nghiệp đang đề nghị bạn giúp đỡ. Bên cạnh việc cung cấp một vài số liệu tài chính dưới đây, ông Anh còn cho bạn biết những thông tin sau về RJSB.

Các thông tin khác về hoạt động:

- Tỷ lệ lãi bình quân thu được danh mục cho vay là 12.5%
- Chi phí bình quân của nguồn vốn sử dụng cho danh mục cho vay là 6.75%
- Mức lệ phí bình quân thu được từ danh mục cho vay: 2.00%
- Tỷ lệ lập Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng trong danh mục cho vay dự kiến là 5.00%
- Thu nhập từ tiền lãi thể hiện các điều khoản và điều kiện của hợp đồng vay vốn, không phải là số tiền thực thu.
- Để duy trì mức dự trữ nợ cho vay bị mất ở con số dự kiến mà ban lãnh đạo ngân hàng cho là thích hợp thì Ngân hàng đã theo đuổi chính sách trích lập dự phòng với tỷ lệ tốt thiểu 5% thu nhập ròng từ lãi để bù đắp các khoản tổn thất có thể phát sinh trong tương lai.
- Số tiền xóa nợ của hai năm 20X0 và 20X1 là 4.000 và 49.000
- Số tiền thu hồi nợ đã xử lý của hai năm 20X0 và 20X1 là 2.800 và 34.000.

Có hai khả năng xảy ra (kịch bản) có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của RSJB trong năm 20X1. Dưới đây là phần mô tả chi tiết những khả năng có thể xảy ra này. Đề nghị nghiên cứu các kịch bản này và thực hiện bài tập có liên quan.

Kịch bản I:

Do tình hình kinh tế nói chung đang suy thoái, và điều này sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến khách hàng vay của RSJB nên Ban lãnh đạo RSJB quyết định tăng mức Dự phòng rủi ro tín dụng từ 5% lên 8.75% tổng danh mục cho vay.

Yêu cầu 1:

Hãy giúp ông Anh lượng hóa tác động của việc tăng Dự phòng rủi ro tín dụng từ 5% lên 8.75% tổng danh mục cho vay đến lợi nhuận sau thuế của RSJB. Giả thiết là tất cả những điều kiện khác nêu trên đều không thay đổi. Hãy sử dụng bảng đính kèm để đưa ra câu trả lời của mình.

Kịch bản II:

Một trong những khoản cho vay của RSJB đã được xóa từ 3 năm trước. Mặc dù khoản cho vay đó đã được xóa, nhưng RSJB vẫn nỗ lực tìm cách thu hồi. Gần đây, trong hoạt động kinh doanh của người vay đã có nhiều biến chuyển tích cực đáng khích lệ. Và hiện tại thì chắc chắn là người vay sẽ thanh toán một khoản tiền là 88.500 (thu hồi nợ) trong vòng hai tuần sắp tới.

Bài tập 2:

Hãy giúp ông Anh lượng hóa tác động của số tiền 88.500 nợ thu hồi được đến lợi nhuận sau thuế của RSJB. Giả thiết là tất cả những điều kiện khác nêu trên đều không thay đổi. Hãy sử dụng bảng đính kèm để đưa ra câu trả lời của mình.

Bài tập tình huống: Ngân hàng cổ phần nông thôn

Ngân hàng cổ phần nông thôn (RSJB)

Một vài số liệu tài chính

	Lịch sử	Ban đầu
Bảng cân đối tài khoản	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Danh mục cho vay:	400,000	560,000
Trừ Dự phòng rủi ro tín dụng:	20,000	28,000
Danh mục cho vay thuần:	380,000	532,000
	Lịch sử	Ban đầu
Báo cáo thu nhập	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Thu từ lãi	50,000	70,000
Chi trả lãi	27,000	37,800
Thu nhập ròng từ lãi	23,000	32,200
Hoa hồng và phí	8,000	11,200
Tổng thu nhập	31,000	43,400
Chi phí hoạt động	25,000	35,000
Trích Dự phòng rủi ro tín dụng	(1,200)	(23,000)
Lợi nhuận hoạt động ròng	4,800	(14,600)
Lợi nhuận trước thuế	4,800	(14,600)
Thuế	1,632	(4,964)
Lợi nhuận sau thuế	3,168	(9,636)
	Lịch sử	Ban đầu
Chú thích báo cáo tài chính	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
<i>Thay đổi về dự trữ nợ cho vay bị mất</i>		
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 1/1:	20,000	20,000
Giảm trừ		
Xoá nợ:	4,000	49,000
Trừ số tiền thu hồi nợ:	2,800	34,000
Số tiền xoá nợ thuần	(1,200)	(15,000)
Tăng thêm		
Dự phòng nợ cho vay tổn thất trích vào chi phí:	1,200	23,000

Ngân hàng cổ phần nông thôn – ví dụ thực tế

Bảng trả lời (Kịch bản I)

Tăng dự trữ nợ cho vay bị mất từ 5% lên 8,75% tổng danh mục cho vay do điều kiện kinh tế suy thoái

	Lịch sử	Theo tính toán
Bảng cân đối tài khoản	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Danh mục cho vay:	400,000	_____
Trừ dự trữ nợ cho vay bị mất:	20,000	_____
Danh mục cho vay thuần:	380,000	_____
	Lịch sử	Theo tính toán
Báo cáo thu nhập	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Thu từ lãi	50,000	_____
Chi trả lãi	27,000	_____
Thu nhập ròng từ lãi	23,000	_____
Hoa hồng và phí	8,000	_____
Tổng thu nhập	31,000	_____
Chi phí hoạt động	25,000	_____
Dự phòng nợ cho vay bị tổn thất	(1,200)	_____
Lợi nhuận hoạt động ròng	4,800	_____
Lợi nhuận trước thuế	4,800	_____
Thuế	1,632	_____
Lợi nhuận sau thuế	3,168	_____
Chú thích báo cáo tài chính	Lịch sử	Theo tính toán
<i>Thay đổi về dự trữ nợ cho vay bị mất</i>	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 1/1:	20,000	_____
Giảm trừ		_____
Xoá nợ:	4,000	_____
Trừ số tiền thu hồi nợ:	2,800	_____
Số tiền xoá nợ thuần	(1,200)	_____
Tăng thêm		_____
Dự phòng nợ cho vay tổn thất trích vào chi phí:	1,200	_____
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 31/12:	20,000	_____

Ngân hàng cổ phần nông thôn – ví dụ thực tế

Bảng trả lời (Kịch bản II)

Thể hiện số tiền 88.500 thu hồi được từ khoản cho vay đã được xóa trước đây

	Lịch sử	Theo tính toán
Bảng cân đối tài khoản	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Danh mục cho vay:	400,000	_____
Trừ dự trữ nợ cho vay bị mất:	20,000	_____
Danh mục cho vay thuần:	380,000	_____
	Lịch sử	Theo tính toán
Báo cáo thu nhập	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Thu từ lãi	50,000	_____
Chi trả lãi	27,000	_____
Thu nhập ròng từ lãi	23,000	_____
Hoa hồng và phí	8,000	_____
Tổng thu nhập	31,000	_____
Chi phí hoạt động	25,000	_____
Dự phòng nợ cho vay bị tổn thất	(1,200)	_____
Lợi nhuận hoạt động ròng	4,800	_____
Lợi nhuận trước thuế	4,800	_____
Thuế	1,632	_____
Lợi nhuận sau thuế	3,168	_____
Chú thích báo cáo tài chính	Lịch sử	Theo tính toán
<i>Thay đổi về dự trữ nợ cho vay bị mất</i>	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 1/1:	20,000	_____
Giảm trừ		_____
Xóa nợ:	4,000	_____
Trừ số tiền thu hồi nợ:	2,800	_____
Số tiền xóa nợ thuần	(1,200)	_____
Tăng thêm		_____
Dự phòng nợ cho vay tổn thất trích vào chi phí:	1,200	_____
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 31/12:	20,000	_____

Mục Lục

Contents

6	
Thư chào mừng	7
Công việc thực hiện trước khi tham dự chương trình đào tạo.....	7
Tài liệu tham khảo trước khoá học	8
Các phương pháp tiếp cận đối với hoạt động quản lý danh mục:.....	9
Đa dạng hóa:.....	9
Hệ thống phân loại:.....	10
Rủi ro tập trung tín dụng:.....	10
Quản lý tài sản có và tài sản nợ:.....	10
Quản lý mức chênh:.....	11
Rủi ro tín dụng:.....	11
Rủi ro thanh khoản:.....	11
Rủi ro lãi suất:.....	11
Rủi ro vay nợ hoặc rủi ro thanh toán:.....	11
Rủi ro về nguồn vốn:.....	12
CAMELS – Phân tích:.....	13
C=Mức độ an toàn vốn.....	13
A=Chất lượng tài sản có.....	13
M=Quản lý rủi ro tín dụng.....	13
E=Lợi nhuận.....	14
L=Thanh khoản.....	14
S=Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường.....	15
Phân tích mức chênh:.....	15
Mẫu báo cáo tài chính của một ngân hàng Việt Nam.....	16
Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn – Bài tập.....	19
Khái quát về	28
cho vay thương mại.....	28
Vai trò của các ngân hàng thương mại	29
Trung gian.....	29
Phi trung gian.....	29
Chức năng trung gian và vai trò của tổ chức cho vay	30
Rủi ro gắn liền với.....	31
hoạt động cho vay thương mại	31
và các công cụ quản lý rủi ro.....	31
Rủi ro trong cho vay thương mại:.....	32
Rủi ro tín dụng.....	32
Rủi ro thanh khoản.....	32
Rủi ro lãi suất.....	32
Rủi ro trong cho vay thương mại (tiếp theo):.....	33
Rủi ro vay nợ hoặc rủi ro thanh toán	33
Rủi ro hoạt động	33

Các công cụ quản lý.....	34
Quản lý tài sản nợ và tài sản có.....	34
Quản lý mức chênh.....	34
Đánh giá chất lượng hoạt động của một ngân hàng thương mại.....	35
CAMELS – Phân tích:.....	36
Capital Adequacy (Mức độ an toàn vốn).....	36
Asset Quality (Chất lượng tài sản có)	36
Management (Quản lý)	37
Earnings (Lợi nhuận).....	37
Liquidity (Thanh khoản).....	37
Sensitivity to Market Risk (Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường)	38
Phân tích mức chênh.....	38
Tóm tắt về CAMEL :	39
Chất lượng tài sản có.....	40
Các khái niệm và thuật ngữ kế toán.....	41
Tác động của tổn thất nợ cho vay đến chất lượng hoạt động của tổ chức cho vay.....	42
Bài tập về dự phòng rủi ro tín dụng.....	43
Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn – Bài tập tình huống.....	44
Bài tập tình huống: Ngân hàng cổ phần nông thôn.....	45
Ngân hàng cổ phần nông thôn – Bài tập tình huống.....	46
Ngân hàng cổ phần nông thôn – ví dụ thực tế.....	47
Các tỷ lệ đánh giá chất lượng tài sản có.....	48
Các tỷ lệ đánh giá chất lượng tài sản có.....	49
Thuật ngữ sử dụng trong quản lý danh mục cho vay.....	50
Danh mục (Portfolio) pôt-`fô-lê ô):.....	51
Các phương pháp tiếp cận đối với hoạt động quản lý danh mục.....	51
Phương pháp quản lý danh mục ngẫu nhiên.....	51
Phương pháp quản lý danh mục theo kế hoạch.....	51
Một số vấn đề của phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên.....	51
Với phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên.....	51
Khái niệm sử dụng trong quản lý danh mục cho vay.....	53
Đa dạng hóa.....	54
Hệ thống phân loại.....	54
Rủi ro tập trung tín dụng.....	55
Các chuẩn mực phê duyệt	55
Ngân hàng Tiên mới – Bài tập ví dụ thực tiễn.....	56
Các khoản cho vay có vấn đề.....	59
Nguyên nhân phát sinh các khoản cho vay có vấn đề.....	60
Nguyên nhân bên ngoài.....	60
Nguyên nhân bên trong:.....	60
Nguyên nhân từ phía người cho vay:.....	60
Cơ cấu lại kỳ hạn các khoản cho vay có vấn đề	60

Các công cụ giám sát khoản cho vay.....	69
Hợp đồng.....	70
Hợp đồng là gì?.....	70
Những yếu tố mà hợp đồng tác động đến bao gồm:.....	70
Các ví dụ về hợp đồng hiệu quả.....	71
Các công cụ giám sát khoản cho vay	72
Hệ thống thông tin điều hành (EIS).....	72
Nhu cầu thông tin của người quản lý.....	73
Các mẫu báo cáo EIS.....	75
Mẫu báo cáo rủi ro, theo ngành.....	75
Mẫu báo cáo rủi ro, theo từng chủ thể kinh doanh.....	75
Mẫu báo cáo rủi ro, theo loại tiền tệ	76
Mẫu báo cáo rủi ro theo kỳ hạn cho vay (ngắn hạn – trung hạn – dài hạn).....	76
Mẫu báo cáo rủi ro theo kỳ hạn cho vay và trạng thái bảo đảm (có bảo đảm – không có bảo đảm).....	77
Mẫu báo cáo rủi ro theo thời gian đến hạn các khoản cho vay – các khoản cho vay trong hạn.....	78
Mẫu báo cáo rủi ro theo chất lượng – Nợ quá hạn	78
Mẫu báo cáo rủi ro theo xếp hạng rủi ro	79
Áp dụng quản lý danh mục	80
với các chính sách và	80
quy trình tín dụng hiệu quả.....	80
Chính sách tín dụng là gì?.....	81
Chính sách tín dụng được hình thành và/hoặc phê duyệt như thế nào.....	81
Ích lợi của chính sách tín dụng.....	81
Chính sách tín dụng được tuyên truyền, phổ biến trong nội bộ tổ chức như thế nào.....	81
Thay đổi trong môi trường hoặc thương trường tác động thế nào đến chính sách tín dụng?	81
Sổ tay chính sách tín dụng.....	82
Những nội dung thường được nêu trong sổ tay chính sách tín dụng	84
Mẫu các tuyên bố trong chính sách tín dụng	86
Tuyên bố về tầm nhìn.....	86
Tuyên bố về sứ mệnh.....	86
Các mục tiêu cụ thể.....	86
Tập trung tín dụng.....	86
Các khoản cho vay hợp lệ, không hợp lệ và bị cấm.....	87
Các loại hình cho vay.....	88
Cho vay thương mại ngắn hạn.....	88
Cho vay thương mại dài hạn.....	88
Quy trình xét duyệt cho vay.....	89
Phê duyệt từng lần (One-Up).....	90
Hệ thống xếp hạng rủi ro.....	90
Xung đột quyền lợi.....	91
Bài tập	92
Lập Kế Hoạch Hành Động nhằm	92
tăng cường các kỹ năng chuyên môn	92

Ngày thứ nhất

Buổi sáng: Khái quát – Cho vay thương mại

Nội dung phần này được thiết kế nhằm mục đích nhìn lại hoạt động cho vay thương mại và những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của một tổ chức cho vay. Ngoài ra, trong phần này, chúng tôi cũng sẽ trình bày về những công cụ khác nhau mà một nhà phân tích tài chính thường sử dụng để đánh giá tình hình hoạt động của các ngân hàng thương mại, trong đó đặc biệt lưu ý đến chất lượng tài sản có.

2 A. Khái quát về cho vay thương mại

- Vai trò của các ngân hàng thương mại

3 B. Rủi ro gắn liền với hoạt động cho vay thương mại và các công cụ quản lý rủi ro

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro vay nợ và rủi ro về khả năng thanh toán
- Rủi ro hoạt động
- Các công cụ quản lý
 - 1 - Quản lý tài sản có và tài sản nợ
 - 2 - Quản lý mức chênh

4 C. Đánh giá chất lượng hoạt động của một ngân hàng thương mại

- Phân tích các chỉ tiêu CAMELS
- D. Chất lượng tài sản có
- Các thuật ngữ và khái niệm kế toán
- Dự phòng nợ cho vay bị tổn thất (tầm quan trọng và xác định mức độ đầy đủ)
- Các tỷ lệ

Buổi chiều : Khái quát về quản lý danh mục

Nội dung phần này được thiết kế nhằm mục đích giới thiệu với học viên về những khía cạnh cơ bản của việc quản lý danh mục đầu tư, cũng như những khái niệm thường được sử dụng để xác định và quản lý rủi ro trong khuôn khổ danh mục cho vay thương mại. Trong phần này, các học viên cũng sẽ được giới thiệu về những phương pháp khác nhau để xây dựng và quản lý một danh mục các khoản cho vay thương mại.

1 A. Thuật ngữ sử dụng trong việc quản lý danh mục cho vay

- Các phương pháp tiếp cận khác nhau đối với việc quản lý danh mục cho vay
- Danh mục ngẫu nhiên và danh mục theo kế hoạch
- Những khó khăn đối với phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên
- Những thách thức đối với phương pháp tiếp cận theo kế hoạch

2 B. Khái niệm sử dụng trong việc quản lý danh mục cho vay thương mại

- Đa dạng hoá
- Hệ thống phân loại
- Rủi ro tập trung tín dụng
- Các chuẩn mực cấp tín dụng

Khái quát về cho vay thương mại

Vai trò của các ngân hàng thương mại

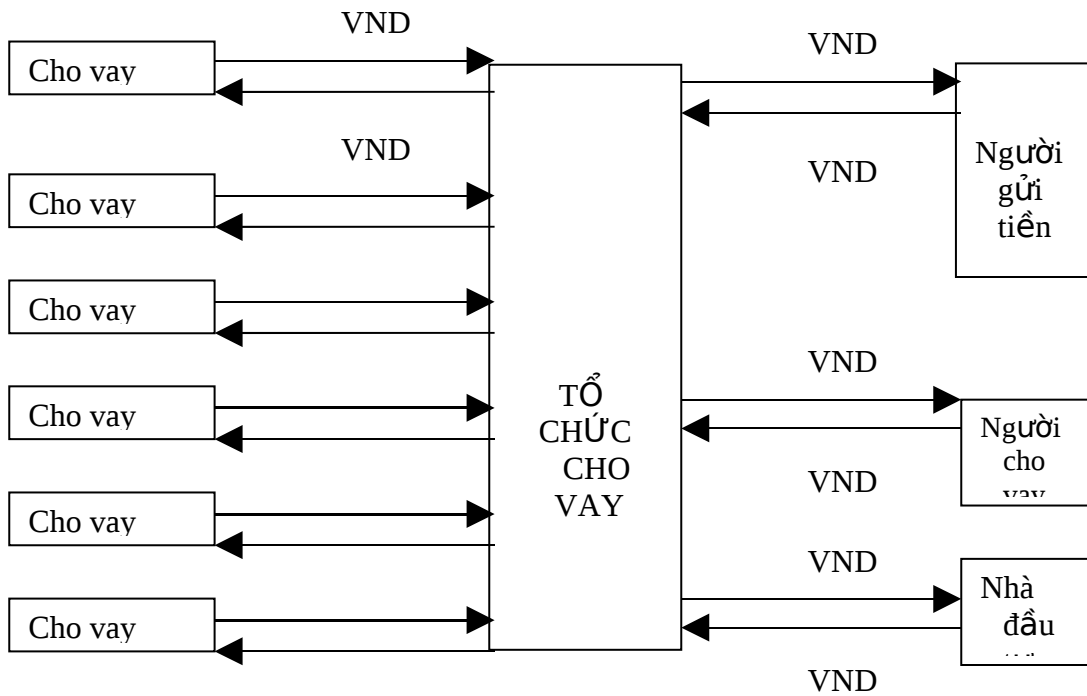
Trung gian

Khái niệm này được hiểu là việc nguồn vốn chu chuyển từ người cho vay cuối cùng đến người vay cuối cùng thông qua một tổ chức tài chính. Ví dụ, một tổ chức tài chính đóng vai trò trung gian tín dụng khi tổ chức tài chính đó nhận vốn từ người gửi tiền, người cho vay và các nhà đầu tư để sau đó cho các khách hàng vay.

Phi trung gian

Đây là khái niệm chỉ việc rút vốn (ví dụ như tiền gửi hay tiền cho vay) khỏi một tổ chức tài chính. Quá trình phi trung gian có thể xảy ra khi lãi suất ngắn hạn của những khoản đầu tư ngắn hạn như trái phiếu chính phủ và thương phiếu lại cao hơn lãi suất mà tổ chức tài chính chi trả. Phi trung gian còn có thể xảy ra khi cảm nhận của người gửi tiền, người cho vay và nhà đầu tư về rủi ro của tổ chức tài chính vượt quá mức lợi nhuận mà tổ chức đó cam kết đem lại hoặc khi các cơ hội đầu tư khác trên thị trường hứa hẹn một mức lợi nhuận lớn hơn trong điều kiện rủi ro tương tự.

Chức năng trung gian và vai trò của tổ chức cho vay

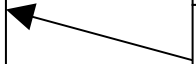


BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

P&L

Tiền mặt	Tiền gửi
Cho vay	Đi vay
Tài sản cố định	Vốn

Thu lãi
Chi trả lãi
Chi phí hoạt động
Dự phòng
Lợi nhuận trước thuế
Thuế
Lợi nhuận sau thuế



**Rủi ro gắn liền với
hoạt động cho vay thương mại
và các công cụ quản lý rủi ro**

Rủi ro trong cho vay thương mại:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh khi một khoản cho vay không được thanh toán hoặc sẽ không được thanh toán đúng hạn. Giữa mức độ rủi ro tín dụng và chất lượng danh mục cho vay của ngân hàng có mối liên hệ trực tiếp. Một ngân hàng có số lượng các khoản cho vay không thu hồi được nhiều một cách bất thường sẽ được coi như có danh mục cho vay với mức độ rủi ro tín dụng cao. Cách phòng ngừa rủi ro tín dụng tốt nhất là thực hiện tốt việc quản lý danh mục, bao gồm cả việc xây dựng các chuẩn mực cấp tín dụng và chính sách đa dạng hóa phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khả năng suy giảm về thu nhập ròng và giá trị thị trường do ngân hàng gặp khó khăn không có được nguồn tiền mặt với giá hợp lý thông qua việc bán tài sản hay đi vay. Rủi ro thanh khoản là lớn nhất khi ngân hàng không thể dự kiến được nhu cầu vay vốn mới hay nhu cầu rút tiền gửi, và ngân hàng không thể tiếp cận được đến các nguồn bổ sung tiền mặt, ví dụ như thông qua một hạn mức tín dụng đã ký kết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi khoản cho vay hay đầu tư của tổ chức tài chính đem lại tỷ lệ sinh lời thấp hơn lãi suất phải trả cho bên tài sản nợ của tổ chức đó.

Rủi ro trong cho vay thương mại (tiếp theo):

Rủi ro vay nợ hoặc rủi ro thanh toán

Rủi ro vay nợ hoặc rủi ro thanh toán thừa nhận khả năng ngân hàng có thể rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Một ngân hàng sẽ bị coi là mất khả năng thanh toán về mặt kỹ thuật nếu giá trị ròng của ngân hàng hay vốn cổ đông là một số âm. Giá trị ròng kinh tế của một công ty là chênh lệch giữa giá trị thị trường của toàn bộ tài sản có và tài sản nợ của công ty đó. Ngân hàng luôn hoạt động với mức độ rủi ro thanh khoản hoặc rủi ro tín dụng rất cao, điều này đồng nghĩa với việc cần phải có nhiều vốn hơn để bù đắp mức độ rủi ro cao hơn. Những ngân hàng chấp nhận rủi ro quá mức có thể rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán và nhanh chóng sụp đổ. Xét về mặt vận hành, khi một ngân hàng bị vỡ nợ thì nguồn tiền thu nợ của khách hàng, số tiền đi vay ròng và bán tài sản sẽ không đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các loại chi phí hoạt động, rút tiền và các nghĩa vụ nợ đến hạn. Do vậy, khái niệm rủi ro vay nợ hay rủi ro thanh toán nhằm đo lường phần giá trị tài sản có ròng bị suy giảm mà ngân hàng có thể bù đắp được trước khi giá trị kinh tế của ngân hàng bằng 0. Một ngân hàng có vốn cổ phần bằng 10% tổng tài sản có sẽ có thể bù đắp được tỷ lệ phần trăm suy giảm giá trị tài sản có ròng lớn hơn so với một ngân hàng chỉ có vốn tương đương với 6% tài sản có.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động liên quan đến trường hợp chi phí hoạt động biến động mạnh so với dự kiến, dẫn đến thua lỗ hoặc giảm thu nhập ròng. Rủi ro hoạt động có mối liên hệ chặt chẽ với những yếu tố như gánh nặng chi tiêu cho số lượng phòng ban hay chi nhánh của ngân hàng; số lượng nhân viên của ngân hàng.

Các công cụ quản lý

Quản lý tài sản nợ và tài sản có

Quản lý tài sản có và tài sản nợ là quá trình ngân hàng thực hiện quản lý tài sản có và tài sản nợ của mình nhằm tối đa hóa lợi nhuận thu về cho cổ đông. Việc quản lý tài sản có và tài sản nợ bao gồm một quá trình được lập kế hoạch và thiết kế để:

- Đáp ứng nhu cầu của ngân hàng về thanh khoản;
- Tránh rủi ro vỡ nợ;
- Xây dựng lịch trình các kỳ hạn khác nhau của tài sản có và tài sản nợ nhằm hạn chế rủi ro lãi suất; và
- Kiểm soát mức lãi suất chào và lãi suất thanh toán để đảm bảo duy trì mức chênh lệch đủ giữa chi phí và thu nhập của nguồn vốn.

Quản lý mức chênh

Quản lý mức chênh là quá trình kiểm soát các kỳ hạn khác nhau của tài sản có và tài sản nợ để duy trì mối liên hệ mong muốn, hay còn gọi là “mức chênh”, giữa hai loại tài sản này. Mức chênh (mức chênh nguồn vốn) là chênh lệch (tính bằng VND hoặc USD) giữa các tài sản có và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất của ngân hàng (những loại tài sản này thường phải định giá lại). Về cơ bản, để tính toán mức chênh của một ngân hàng, người ta thường dựa trên các khung kỳ hạn khác nhau. Mức chênh “dương” xuất hiện khi tài sản có ngắn hạn lớn hơn tài sản nợ ngắn hạn. Mức chênh “âm” xuất hiện khi tài sản nợ ngắn hạn nhiều hơn tài sản có ngắn hạn. Chính sách quản lý trạng thái mức chênh của ngân hàng (tức là duy trì trạng thái mức chênh dương, âm hay cân bằng) có thể thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào đánh giá của ngân hàng về triển vọng lãi suất thị trường.

Đánh giá chất lượng hoạt động của một ngân hàng thương mại

CAMELS – Phân tích:

Phân tích theo chỉ tiêu CAMELS là một phương pháp hoặc một công cụ dùng để phân tích tình hình hoạt động và rủi ro của một ngân hàng. Phân tích theo chỉ tiêu CAMELS dựa trên 6 yếu tố cơ bản được sử dụng để đánh giá hoạt động của một ngân hàng, đó là : Mức độ an toàn vốn, Chất lượng tài sản có, Quản lý, Lợi nhuận, Thanh khoản và Mức độ nhạy cảm thị trường (viết tắt bằng tiếng Anh là CAMELS).

Capital Adequacy (Mức độ an toàn vốn)

Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn tự có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng càng chấp nhận nhiều rủi ro (ví dụ như trong phạm vi một danh mục cho vay) thì càng đòi hỏi phải có nhiều vốn tự có để hỗ trợ hoạt động của ngân hàng và bù đắp tổn thất tiềm năng liên quan đến mức độ rủi ro cao hơn.

Asset Quality (Chất lượng tài sản có)

Chất lượng tài sản có là nguyên nhân cơ bản dẫn đến các vụ đổ vỡ ngân hàng. Thông thường điều này xuất phát từ việc quản lý không đầy đủ trong chính sách cho vay – cả trước kia cũng như hiện nay. Nếu thị trường biết rằng chất lượng tài sản kém thì sẽ tạo áp lực lên trạng thái nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng, và điều này có thể dẫn đến khủng hoảng thanh khoản, hoặc dẫn đến tình trạng đổ xô đi rút tiền ở ngân hàng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất do những biến động bất lợi ảnh hưởng đến khả năng của người vay, người phát hành hay đối tác trong việc đáp ứng nghĩa vụ tài chính của mình theo kế hoạch. Có hai phương pháp cơ bản để quản lý rủi ro, đó là phòng tránh và kiểm soát tổn thất. Phương pháp phòng tránh bao gồm việc xây dựng các chính sách xác định cụ thể những lĩnh vực hay hoạt động nào được coi là phù hợp và nên đầu tư. Phương pháp kiểm soát tổn thất lại chú ý đến việc duy trì mức độ đa dạng trong cấu trúc của danh mục đầu tư, các chuẩn mực cấp tín dụng đúng đắn, sử dụng các chứng từ và quy trình hiệu quả để giám sát tài sản đảm bảo.

Management (Quản lý)

Nhiều nhà phân tích chuyên nghiệp coi quản lý là yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống phân tích CAMELS, bởi vì quản lý đóng vai trò quyết định đến thành công trong hoạt động của ngân hàng. Đặc biệt, các quyết định của người quản lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những yếu tố như:

- Chất lượng tài sản có
- Mức độ tăng trưởng của tài sản có
- Mức độ thu nhập

Đặc điểm của việc quản lý ngân hàng thành công

- Năng lực
- Lãnh đạo
- Tuân thủ các quy định
- Khả năng lập kế hoạch
- Khả năng ứng phó với những thay đổi về môi trường xung quanh
- Chất lượng của các chính sách và khả năng kiểm soát việc tuân thủ các chính sách

Earnings (Lợi nhuận)

Lợi nhuận là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá công tác quản lý và các hoạt động chiến lược của nhà quản lý thành công hay thất bại. Lợi nhuận sẽ dẫn đến hình thành thêm vốn, đây là điều hết sức cần thiết để thu hút thêm vốn và sự hỗ trợ phát triển trong tương lai từ phía các nhà đầu tư. Lợi nhuận còn cần thiết để bù đắp các khoản cho vay bị tổn thất và trích dự phòng đầy đủ. Bốn nguồn thu nhập chính của ngân hàng là:

- Thu nhập từ lãi
- Thu nhập từ lệ phí, hoa hồng
- Thu nhập từ kinh doanh mua bán
- Thu nhập khác

Liquidity (Thanh khoản)

Có hai nguyên nhân giải thích tại sao thanh khoản lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngân hàng. Thứ nhất, cần phải có thanh khoản để đáp ứng yêu cầu vay mới mà không cần phải thu hồi những khoản cho vay đang trong hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư có kỳ hạn. Thứ hai, cần có thanh khoản để đáp ứng tất cả các biến động hàng ngày hay theo mùa vụ về nhu cầu rút tiền một cách kịp thời và có trật tự. Do ngân hàng thường xuyên huy động tiền gửi ngắn hạn (với lãi suất thấp) và cho vay số tiền đó với thời hạn dài hạn (lãi suất cao hơn) nên ngân hàng về cơ bản luôn có nhu cầu thanh khoản rất lớn.

Lòng tin của người gửi tiền

Thanh khoản ảnh hưởng đến lòng tin của người gửi tiền và người cho vay. Thanh khoản kém, chứ không phải là chất lượng tài sản có kém, mới là nguyên nhân trực tiếp của hầu hết các trường hợp đổ vỡ ngân hàng.

Đánh giá những vướng mắc

Rất khó có thể xây dựng một thước đo duy nhất để định lượng được hay bao quát được tất cả các yếu tố về thanh khoản, mức độ đủ vốn, chất lượng tài sản có và lợi nhuận, do có nhiều khác biệt về quy mô, hoạt động giữa các ngân hàng khác nhau, cũng như do ảnh hưởng của điều kiện thị trường khu vực, quốc gia và quốc tế. Không có một tỷ lệ nào thực sự bao hàm được các khía cạnh khác nhau của yếu tố thanh khoản đối với tất cả các ngân hàng với quy mô và loại hình khác nhau.

Các yếu tố về thanh khoản

Nói chung có thể đánh giá mức độ thanh khoản dựa trên khả năng của ngân hàng trong việc đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động của mình. Những yếu tố cần xem xét bao gồm mức độ biến động của tiền gửi, mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn nhạy cảm với rủi ro, khả năng sẵn có của những tài sản có thể chuyển đổi nhanh chóng thành tiền mặt, khả năng tiếp cận đến thị trường tiền tệ, mức độ hiệu quả nói chung của chiến lược, chính sách quản lý tài sản nợ và tài sản có của ngân hàng, tuân thủ với các chính sách thanh khoản nội bộ ngân hàng, nội dung, quy mô và khả năng sử dụng dự kiến của các cam kết cấp tín dụng.

Sensitivity to Market Risk (Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường)

Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường được thể hiện bằng chữ cái S (Sensitivity) trong hệ thống phân tích CAMELS. Phân tích S nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của thay đổi về lãi suất và/hoặc tỷ giá đến giá trị của lợi nhuận hay vốn cổ phần. Phân tích S quan tâm đến khả năng của ban lãnh đạo ngân hàng trong việc xác định, giám sát, quản lý và kiểm soát rủi ro thị trường, đồng thời đưa ra dấu hiệu chỉ dẫn định hướng rõ ràng và tập trung

Phân tích mức chênh

Trong điều kiện không có nhiều các tỷ lệ thanh khoản khác nhau thì có một cách hữu hiệu hơn để đánh giá thanh khoản là xây dựng bản mô tả tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng (theo kỳ hạn) để tính toán mức chênh giữa các tài sản có đến hạn và tài sản nợ đến hạn. Việc phân tích mức chênh nhằm định lượng sự mất cân đối về kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ. Tình trạng mất cân đối này phát sinh khi kỳ hạn của bên nguồn vốn khác với kỳ hạn của bên sử dụng vốn. Việc phân tích mức chênh còn giúp lượng hoá được ảnh hưởng của những thay đổi về lãi suất thị trường đến lợi nhuận và giá trị tài sản có ròng của ngân hàng.

Tóm tắt về CAMEL :

Hệ thống phân tích CAMEL được áp dụng nhằm đánh giá độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng. An toàn được hiểu là khả năng của ngân hàng bù đắp được mọi chi phí và thực hiện được các nghĩa vụ của mình. Tiêu chí an toàn được đánh giá thông qua đánh giá mức độ đủ vốn, chất lượng tín dụng (tài sản có) và chất lượng quản lý. Khả năng sinh lời là việc ngân hàng có thể đạt được một tỷ lệ thu nhập từ số tiền đầu tư của chủ sở hữu hay không. Thanh khoản là khả năng đáp ứng được mọi nhu cầu về vốn theo kế hoạch hoặc bất thường. Cần luôn luôn lưu ý là các báo cáo tài chính không thể cung cấp đầy đủ mọi thông tin mà người phân tích muốn có để đánh giá mức độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng. Do đó, cần kết hợp việc phân tích theo CAMEL với những đánh giá định tính của ngân hàng để có thể thu được kết quả phân tích ngân hàng kỹ lưỡng và hữu ích.

Chất lượng tài sản có

Các khái niệm và thuật ngữ kế toán

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng:

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng là một khoản mục trên bảng cân đối tài sản, được xây dựng nhằm công nhận một thực tế là khoản cho vay sẽ không được thanh toán toàn bộ. Số tiền quỹ dự phòng sẽ tăng lên định kỳ tương ứng với tổng số tiền cho vay dự kiến không thu hồi được. Khoản mục này giảm đi khi thực hiện xoá nợ.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là một khoản mục trên báo cáo thu nhập (có nghĩa là một khoản khấu trừ khỏi thu nhập kỳ hiện tại), thể hiện đánh giá, ước tính của ban lãnh đạo ngân hàng về khả năng tổn thất trong tương lai khi phát sinh rủi ro tín dụng. Việc đánh giá về khả năng tổn thất trong tương lai của ban lãnh đạo ngân hàng dựa trên lịch sử tổn thất cho vay thực tế của ngân hàng và dự báo của ban lãnh đạo về triển vọng kinh tế. Số tiền dự phòng đã trích sẽ được đưa vào quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để hình thành nên nguồn cần thiết bảo vệ ngân hàng trước những tổn thất do rủi ro tín dụng.

Xử lý rủi ro tín dụng (còn gọi là xử lý nợ xấu hoặc xoá nợ):

Khi người cho vay không còn trông đợi thu được nợ nữa thì số tiền này sẽ được coi là nợ xấu, và ngân hàng sẽ đưa ra khỏi bảng cân đối tài khoản (xoá nợ). Quá trình xoá nợ (hoặc xử lý nợ) bao gồm việc ghi nợ tài khoản quỹ dự phòng rủi ro tín dụng và ghi có vào tài khoản cho vay.

Thu hồi nợ:

Việc thu hồi nợ xảy ra khi ngân hàng nhận được khoản thanh toán cho nghĩa vụ mà mình đã xử lý (xóa) trước đó. Số tiền thu hồi được có thể là do người vay trả nợ, hoặc do thanh lý tài sản đảm bảo. Do giá trị khoản cho vay đã được bù đắp từ tài khoản dự phòng (Dự phòng rủi ro tín dụng) nên số tiền thu hồi nợ này hoặc sẽ được ghi có vào tài khoản Dự phòng rủi ro tín dụng, hoặc được tính vào thu nhập trước thuế.

Tác động của tổn thất nợ cho vay đến chất lượng hoạt động của tổ chức cho vay

	<u>Chấp nhận được</u>	<u>Không chấp nhận được</u>
Thu nhập từ lãi	12.50 %	12.50 %
Chi phí trả lãi	8.25 %	8.25 %
Thu nhập ròng từ lãi	4.25 %	4.25 %
Dự phòng rủi ro tín dụng	.50 %	1.50 %
Thu nhập khác không từ lãi	2.10 %	2.10 %
Chi phí khác, không phải chi trả lãi	4.18 %	4.18 %
Thu nhập trước thuế	1.67 %	0.67 %
Thu nhập sau thuế	1.10 %	0.44 %

Bài tập về dự phòng rủi ro tín dụng
(Tầm quan trọng và cách xác định mức độ trích dự phòng đầy đủ)
Ngân hàng cổ phần nông thôn

Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn – Bài tập tình huống

Hôm nay là ngày 1/12/20X1. Ông Nguyễn Văn Anh – Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn (RJSB) và một đồng nghiệp đang đề nghị bạn giúp đỡ. Bên cạnh việc cung cấp một vài số liệu tài chính dưới đây, ông Anh còn cho bạn biết những thông tin sau về RJSB.

Các thông tin khác về hoạt động:

- Tỷ lệ lãi bình quân thu được danh mục cho vay là 12.5%
- Chi phí bình quân của nguồn vốn sử dụng cho danh mục cho vay là 6.75%
- Mức lệ phí bình quân thu được từ danh mục cho vay: 2.00%
- Tỷ lệ lập Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng trong danh mục cho vay dự kiến là 5.00%
- Thu nhập từ tiền lãi thể hiện các điều khoản và điều kiện của hợp đồng vay vốn, không phải là số tiền thực thu.
- Để duy trì mức dự trữ nợ cho vay bị mất ở con số dự kiến mà ban lãnh đạo ngân hàng cho là thích hợp thì Ngân hàng đã theo đuổi chính sách trích lập dự phòng với tỷ lệ tối thiểu 5% thu nhập ròng từ lãi để bù đắp các khoản tổn thất có thể phát sinh trong tương lai.
- Số tiền xóa nợ của hai năm 20X0 và 20X1 là 4.000 và 49.000
- Số tiền thu hồi nợ đã xử lý của hai năm 20X0 và 20X1 là 2.800 và 34.000.

Có hai khả năng xảy ra (kịch bản) có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tài chính của RSJB trong năm 20X1. Dưới đây là phần mô tả chi tiết những khả năng có thể xảy ra này. Đề nghị nghiên cứu các kịch bản này và thực hiện bài tập có liên quan.

Kịch bản I:

Do tình hình kinh tế nói chung đang suy thoái, và điều này sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến khách hàng vay của RSJB nên Ban lãnh đạo RSJB quyết định tăng mức Dự phòng rủi ro tín dụng từ 5% lên 8.75% tổng danh mục cho vay.

Yêu cầu 1:

Hãy giúp ông Anh lượng hóa tác động của việc tăng Dự phòng rủi ro tín dụng từ 5% lên 8.75% tổng danh mục cho vay đến lợi nhuận sau thuế của RSJB. Giả thiết là tất cả những điều kiện khác nêu trên đều không thay đổi. Hãy sử dụng bảng đính kèm để đưa ra câu trả lời của mình.

Kịch bản II:

Một trong những khoản cho vay của RSJB đã được xóa từ 3 năm trước. Mặc dù khoản cho vay đó đã được xóa, nhưng RSJB vẫn nỗ lực tìm cách thu hồi. Gần đây, trong hoạt động kinh doanh của người vay đã có nhiều biến chuyển tích cực đáng khích lệ. Và hiện tại thì chắc chắn là người vay sẽ thanh toán một khoản tiền là 88.500 (thu hồi nợ) trong vòng hai tuần sắp tới.

Yêu cầu 2:

Hãy giúp ông Anh lượng hóa tác động của số tiền 88.500 nợ thu hồi được đến lợi nhuận sau thuế của RSJB. Giả thiết là tất cả những điều kiện khác nêu trên đều không thay đổi. Hãy sử dụng bảng đính kèm để đưa ra câu trả lời của mình.

Bài tập tình huống: Ngân hàng cổ phần nông thôn

Ngân hàng cổ phần nông thôn (RSJB)

Một vài số liệu tài chính

	Lịch sử	Ban đầu
Bảng cân đối tài khoản	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Danh mục cho vay:	400,000	560,000
Trừ Dự phòng rủi ro tín dụng:	20,000	28,000
Danh mục cho vay thuần:	380,000	532,000
	Lịch sử	Ban đầu
Báo cáo thu nhập	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Thu từ lãi	50,000	70,000
Chi trả lãi	27,000	37,800
Thu nhập ròng từ lãi	23,000	32,200
Hoa hồng và phí	8,000	11,200
Tổng thu nhập	31,000	43,400
Chi phí hoạt động	25,000	35,000
Trích Dự phòng rủi ro tín dụng	(1,200)	(23,000)
Lợi nhuận hoạt động ròng	4,800	(14,600)
Lợi nhuận trước thuế	4,800	(14,600)
Thuế	1,632	(4,964)
Lợi nhuận sau thuế	3,168	(9,636)
Chú thích báo cáo tài chính	Lịch sử	Ban đầu
<i>Thay đổi về dự trữ nợ cho vay bị mất</i>	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 1/1:	20,000	20,000
Giảm trừ		
Xóa nợ:	4,000	49,000
Trừ số tiền thu hồi nợ:	2,800	34,000
Số tiền xóa nợ thuần	(1,200)	(15,000)
Tăng thêm		
Trích Dự phòng rủi ro tín dụng:	1,200	23,000

Ngân hàng cổ phần nông thôn – Bài tập tình huống

Bảng trả lời (Kịch bản I)

Tăng dự trữ nợ cho vay bị mất từ 5% lên 8,75% tổng danh mục cho vay do điều kiện kinh tế suy thoái

	Lịch sử	Theo tính toán
Bảng cân đối tài khoản	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Danh mục cho vay:	400,000	_____
Trừ Dự phòng rủi ro tín dụng:	20,000	_____
Danh mục cho vay thuần:	380,000	_____
	Lịch sử	Theo tính toán
Báo cáo thu nhập	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Thu từ lãi	50,000	_____
Chi trả lãi	27,000	_____
Thu nhập ròng từ lãi	23,000	_____
Hoa hồng và phí	8,000	_____
Tổng thu nhập	31,000	_____
Chi phí hoạt động	25,000	_____
Trích Dự phòng rủi ro tín dụng	(1,200)	_____
Lợi nhuận hoạt động ròng	4,800	_____
Lợi nhuận trước thuế	4,800	_____
Thuế	1,632	_____
Lợi nhuận sau thuế	3,168	_____
	Lịch sử	Theo tính toán
Chú thích báo cáo tài chính	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
<i>Thay đổi về dự trữ nợ cho vay bị mất</i>		
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 1/1:	20,000	_____
Giảm trừ		_____
Xóa nợ:	4,000	_____
Trừ số tiền thu hồi nợ:	2,800	_____
Số tiền xóa nợ thuần	(1,200)	_____
Tăng thêm		_____
Trích Dự phòng rủi ro tín dụng:	1,200	_____
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 31/12:	20,000	_____

Ngân hàng cổ phần nông thông – ví dụ thực tế

Bảng trả lời (Kịch bản II)

Thể hiện số tiền 88.500 thu hồi được từ khoản cho vay đã được xóa trước đây

	Lịch sử	Theo tính toán
Bảng cân đối tài khoản	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Danh mục cho vay:	400,000	_____
Trừ Dự phòng rủi ro tín dụng::	20,000	_____
Danh mục cho vay thuần:	380,000	_____

	Lịch sử	Theo tính toán
Báo cáo thu nhập	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Thu từ lãi	50,000	_____
Chi trả lãi	27,000	_____
Thu nhập ròng từ lãi	23,000	_____
Hoa hồng và phí	8,000	_____
Tổng thu nhập	31,000	_____
Chi phí hoạt động	25,000	_____
Trích Dự phòng rủi ro tín dụng:	(1,200)	_____
Lợi nhuận hoạt động ròng	4,800	_____
Lợi nhuận trước thuế	4,800	_____
Thuế	1,632	_____
Lợi nhuận sau thuế	3,168	_____

	Lịch sử	Theo tính toán
Chú thích báo cáo tài chính	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
<i>Thay đổi về dự trữ nợ cho vay bị mất</i>	<u>12/31/X0</u>	<u>12/31/X1</u>
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 1/1:	20,000	_____
Giảm trừ		_____
Xoá nợ:	4,000	_____
Trừ số tiền thu hồi nợ:	2,800	_____
Số tiền xoá nợ thuần	(1,200)	_____
Tăng thêm		_____
Trích Dự phòng rủi ro tín dụng:	1,200	_____
Số dư quỹ dự trữ tại thời điểm 31/12:	20,000	_____

Các tỷ lệ đánh giá chất lượng tài sản có

Các tỷ lệ đánh giá chất lượng tài sản có

Nợ xấu

----- = Nợ quá hạn tối thiểu 90 ngày + nợ không lũy kế ÷ Tổng dư nợ

Tổng dư nợ

Số tiền xóa nợ rỗng

----- = Tổng dư nợ xóa trong kỳ, trừ số tiền thu hồi ÷ Dư nợ cho vay bình quân

Dư nợ cho vay bình quân

Dự phòng rủi ro TD

----- = Dự phòng rủi ro TD ÷ Tổng dư nợ cho vay

Tổng dư nợ cho vay

Thuật ngữ sử dụng trong quản lý danh mục cho vay

Danh mục (Portfolio\ pôrt-`fô-lê ô):

“Những tài sản thuộc sở hữu của một tổ chức hoặc của một người và được quản lý chung nhằm đến các mục tiêu đầu tư cụ thể.”

Quản lý danh mục bao gồm những kỹ năng lãnh đạo cần thiết để áp dụng các nguyên tắc bắt buộc nhằm có được một danh mục cho vay đem lại lợi nhuận ổn định cho ngân hàng. Các nguyên tắc thì có thể học được; nhưng kỹ năng lãnh đạo cần phải được thực hiện trong cuộc sống.

Các phương pháp tiếp cận đối với hoạt động quản lý danh mục

Có hai phương pháp tiếp cận cơ bản để quản lý danh mục cho vay thương mại. Một danh mục cho vay có thể được quản lý theo cách thức ngẫu nhiên hoặc có kế hoạch.

Phương pháp quản lý danh mục ngẫu nhiên

Trong phương pháp tiếp cận này, danh mục cho vay sẽ được tạo ra hoặc tập hợp một cách ngẫu nhiên. Ngân hàng chấp nhận và phê duyệt từng khoản cho vay đơn lẻ, và sau đó những khoản cho vay này sẽ chịu tác động của các chu kỳ kinh tế không dự báo trước được. Danh mục cho vay biến thành một tập hợp các giao dịch (quyết định) đặc biệt với mức rủi ro có thể rất cao kèm theo việc định giá và cơ cấu kém.

Phương pháp quản lý danh mục theo kế hoạch

Theo phương pháp này, danh mục cho vay hình thành do:

- Ngân hàng tự xây dựng một phương thức (hệ thống) để tạo ra một danh mục cho vay thương mại theo kế hoạch với những kết quả có thể dự báo được;
- Ngân hàng tiến hành kiểm tra, đa dạng hóa và hạn chế rủi ro tập trung tín dụng; và
- Ngân hàng sử dụng hệ thống thông tin điều hành như là một công cụ thường xuyên.

Một số vấn đề của phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên

Về dài hạn vẫn luôn có rủi ro đáng kể, cho dù phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên:

- Dường như thành công hoàn toàn;
- Yêu cầu ít hơn về quản lý để thực hiện và đạt được các mục tiêu; và
- Tỏ ra rất ổn xết về ngắn hạn.

Với phương pháp tiếp cận ngẫu nhiên

- Chỉ có thể phát hiện ra tình trạng tập trung tín dụng sau khi điều này đã xảy ra trên thực tế;

- Kinh tế địa phương hay kinh tế khu vực tăng trưởng mạnh có thể che đậy các vấn đề của một danh mục đang phát triển;

Khi kinh tế địa phương hay khu vực bị suy thoái thì thực trạng danh mục kém và có mức rủi ro tập trung tín dụng cao mới được bộc lộ; và

- Danh mục cho vay chính là tấm gương phản chiếu thị trường rộng lớn hơn, chứ không phải chỉ là một số vị trí thích hợp trên thị trường nơi mà tổ chức cho vay đã chắc chắn có những thế mạnh nhất định (Thị trường Mục tiêu).

Khái niệm sử dụng trong quản lý danh mục cho vay

Đa dạng hóa

Lý thuyết quản lý danh mục hiện đại cho rằng có thể hạn chế, giảm bớt rủi ro (hay mức độ biến động) của danh mục đầu tư thông qua quá trình đa dạng hóa. Lý thuyết này dựa trên giả định là chỉ có hai loại rủi ro cơ bản, đó là rủi ro hệ thống và rủi ro không mang tính hệ thống.

Rủi ro mang tính hệ thống (hay rủi ro thị trường) thể hiện mức độ biến động của một loại chứng khoán hay của một danh mục đầu tư theo biến động chung của thị trường. Yếu tố rủi ro hệ thống đo lường mức độ biến động tương đối của một chứng khoán hay một danh mục đầu tư so với thị trường nói chung. Do vậy, mục tiêu của công tác phân tích là nhằm xác định xem một loại tài sản, hay một danh mục, sẽ có tính chất ổn định nhiều hơn, ít hơn hay giống như thị trường. Công cụ sử dụng để đo lường mức độ biến động tương đối của một loại tài sản hay danh mục so với thị trường được gọi là “beta”. Rủi ro không mang tính hệ thống là rủi ro xảy ra “biến cố” ảnh hưởng đến một công ty đơn lẻ, ví dụ như thay đổi trong bộ máy quản lý, đối thủ cạnh tranh mới hoặc công nghệ mới hoặc có hỏa hoạn tại một cơ sở sản xuất của công ty.

Lý thuyết về đa dạng hóa đảm bảo rằng những rủi ro không mang tính hệ thống như vậy sẽ được hạn chế rất nhiều bằng cách phân tán rủi ro đó trên một số lượng đủ lớn các tài sản không ràng buộc với nhau. Lý thuyết này cũng khẳng định là không thể hạn chế được rủi ro hệ thống nếu chỉ thực hiện đa dạng hóa. Như vậy, thông qua việc đa dạng hóa, rủi ro (độ biến động) của toàn bộ danh mục đầu tư sẽ ít hơn so với rủi ro (độ biến động) của từng loại chứng khoán (khoản cho vay) nhờ giảm bớt được rủi ro không mang tính hệ thống.

Việc đa dạng hóa đòi hỏi phải phân loại toàn bộ danh mục (các khoản cho vay) theo những tiêu chí khác nhau. Quá trình này buộc ngân hàng phải đưa ra được một bức tranh toàn cảnh về danh mục đầu tư và về thị trường. Quá trình này cũng khuyến khích việc thảo luận kỹ càng. Sau khi đã phân chia danh mục đầu tư thành những nhóm thích hợp thì ngân hàng sẽ có thể đánh giá mức độ đa dạng thực sự của danh mục đầu tư đó. Quá trình này hỗ trợ cho việc xác định rủi ro hệ thống trong danh mục đầu tư.

Hệ thống phân loại

Việc phân loại bao gồm sắp xếp từng khoản cho vay đơn lẻ theo những tiêu chí xác định, ví dụ như phân ngành kinh tế, khu vực địa lý, hay loại hình sản phẩm cho vay (ngắn hạn hay dài hạn). Phân loại các khoản cho vay được coi là điều kiện tiên quyết để triển khai một chương trình đa dạng hóa. Mặc dù rất nhiều ngân hàng sử dụng một hệ thống sắp xếp theo ngành đã chuẩn hóa để phân loại các khoản cho vay của mình (theo ngành kinh tế), nhưng cũng cần xác định xem nếu chỉ phân loại dựa trên các tiêu chí ngành kinh tế chuẩn hóa thì có đầy đủ hay không. Thông thường thì sẽ cần phải có thêm một số điều chỉnh hoặc phân đoạn nữa. Ngoài ra, trong quá trình phân loại danh mục đầu tư, người quản lý cũng thường nhận thấy rằng hệ thống thông tin của ngân hàng mình còn chưa đầy đủ và cần được nâng cấp.

Rủi ro tập trung tín dụng

Tập trung tín dụng trong một danh mục đầu tư chính là điểm yếu của người cho vay. Không gì có thể phá hỏng mọi nỗ lực và lợi ích của quản lý rủi ro tín dụng một cách nhanh chóng hơn việc tập trung quá mức vào một khoản tín dụng đơn lẻ, vào một ngành kinh tế hay một khu vực địa lý. Dù người quản lý có cố gắng đa dạng hóa danh mục cho vay của mình đến đâu thì vẫn có thể xảy ra tình trạng tập trung tín dụng do nhiều quy định pháp lý đã hạn chế phạm vi hoạt động của tổ chức cho vay. Tuy nhiên, trước hết có ba lĩnh vực chính có thể và cần phải quản lý việc đa dạng hóa, đó là:

- Khu vực địa lý
- Ngành kinh tế
- Từng khách hàng vay vốn đơn lẻ

Các chuẩn mực phê duyệt

Không giống với các hình thức cho vay khác, hình thức cho vay thương mại không thể đưa ra một sản phẩm phù hợp với mọi yêu cầu của tất cả các công ty khác nhau. Tổ chức thực hiện cho vay thương mại phải thẩm định rất nhiều người vay khác nhau, mỗi người lại có những đặc điểm riêng không giống ai. Kết quả là việc phê duyệt cho vay thương mại luôn là một quá trình tự nhiên mang tính cá nhân hóa rất cao.

Mặc dù vậy, ban lãnh đạo ngân hàng vẫn phải cố gắng đảm bảo tính khách quan trong toàn bộ quá trình, nhất là nếu như quá trình phân tích và phê duyệt lại đòi hỏi phải có sự hiểu biết sâu sắc, khả năng nhận biết trực giác hoặc đánh giá chủ quan. Mặc dù trong quá trình ra quyết định, chúng ta không thể và cũng không nhất thiết phải loại bỏ hoàn toàn những phân tích mang tính chủ quan và/hoặc định tính, nhưng quá trình này vẫn có thể và cần phải trở nên khách quan hơn, đơn giản là bằng cách đưa thêm một số lượng tối thiểu các tỷ lệ và kỹ thuật mà các công ty xếp hạng tín nhiệm vẫn sử dụng hàng ngày.

Ngoài ra, nếu như hệ thống xếp hạng rủi ro danh mục được xem xét định kỳ thông qua việc so sánh kết quả xếp hạng rủi ro với các tiêu chí khác, ví dụ như các chỉ số tổng hợp và tỷ lệ không trả được nợ, sau đó sử dụng các chỉ số tổng hợp để xác định xếp hạng rủi ro ban đầu của công ty.

Ngân hàng Tiên mới – Bài tập ví dụ thực tiễn

Bốn tháng trước, bạn được thuê làm Tổng giám đốc Ngân hàng Tiên mới (NMB). NMB là một ngân hàng cổ phần nông thôn, mới được thành lập cách đây 3 năm. NMB ra đời và được coi là giải pháp cho tình hình thiếu dịch vụ tài chính và ngân hàng dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trên thị trường. NMB nổi tiếng là một ngân hàng được quản lý tốt, đang nỗ lực để “thực sự khác biệt”. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà hiện nay NMB vẫn còn cách xa các mục tiêu hoạt động ban đầu của mình là cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ, tạo công ăn việc làm. Bạn nhận thấy nếu như mọi người được biết về tình hình hoạt động hiện thời của ngân hàng thì sẽ rất không hay. Hội đồng quản trị trông đợi kinh nghiệm và các mối quan hệ trong ngành ngân hàng của bạn sẽ giúp xoay chuyển tình hình.

Trong 8 tuần vừa qua, các mục tiêu của bạn là:

- Giới thiệu bản thân với vai trò Tổng giám đốc mới của NMB;
- Quảng bá về cam kết của NMB đối với phát triển kinh tế tại cộng đồng; và
- Mở rộng hội đồng quản trị.

Sau khi tham dự rất nhiều sự kiện tại cộng đồng, bạn cảm thấy rằng những nỗ lực của mình sẽ nhanh chóng được đền đáp. Trong buổi tiệc Giải thưởng thường niên của Phòng thương mại Tỉnh tổ chức hôm qua, bạn được giới thiệu với ngài Phú Ông. Phú Ông là một giám đốc tại Ngân hàng Tiên to, chịu trách nhiệm về mảng báo cáo và tuân thủ quy định của ngân hàng này. Trong bữa tiệc, bạn có nói chuyện về việc NMB đang cố gắng mở rộng hội đồng quản trị của ngân hàng mình. Phú Ông lập tức “vô” lấy câu chuyện của bạn và nói rằng ông ta đặc biệt quan tâm đến việc được xem xét cho một vị trí trong hội đồng quản trị. Phải khó khăn lắm bạn mới không để lộ trạng thái phấn khích của mình và bình tĩnh nói với Phú Ông rằng bạn sẽ báo cáo lại với ông Chủ tịch về mong muốn của Phú Ông. Trong đầu bạn không có một chút nghi ngờ nào rằng một vị giám đốc của một ngân hàng nổi tiếng như Ngân hàng Tiên to sẽ là phần thưởng quan trọng dành cho bạn.

Bạn cũng biết rằng hội đồng quản trị của NMB với 8 thành viên (trong đó chỉ có 4 người thường xuyên tham dự đầy đủ các phiên họp hàng quý) sẽ được hưởng lợi rất nhiều nếu như có thêm thành viên có quan hệ mật thiết với một tổ chức tài chính lớn như Ngân hàng Tiên to. Những thành viên thường xuyên dự họp hội đồng quản trị cũng là những nhà lãnh đạo trong cộng đồng, có nhiều mối quan hệ chính trị với các mức độ quan trọng khác nhau. Bạn hy vọng rằng sự tham gia của Ngân hàng Tiên to vào NMB sẽ thu hút và/hoặc làm nhiều tổ chức tài chính khác quan tâm đến việc góp vốn và có thể đầu tư vào NMB. Khi các tổ chức tài chính có uy tín đã trở nên quen thuộc với NMB, thì sẽ có thêm nhiều khả năng nhận được hỗ trợ kỹ thuật và tài chính. Điều này sẽ cho phép NMB đạt được, thậm chí là vượt, các mục tiêu hoạt động của mình.

Khi tan buổi tiệc trao Giải thưởng, Phú Ông đề nghị bạn gửi một số thông tin về NMB đến văn phòng của ông ta. Bạn nói rằng ngày mai bạn sẽ gửi cho Phú Ông bản giới thiệu ngân hàng và báo cáo tài chính của NMB. Ông ta thực sự có ấn tượng về việc này. Ông ta nói: "Tôi vẫn thường nghe nói NMB được quản lý rất tốt. Tôi cho rằng điều này hoàn toàn đúng sự thật." (Chỉ nghe giọng bạn cũng biết rằng ông ta đang ngày càng ấn tượng về bạn và ngân hàng của bạn). Tiếp đó, Phú Ông đề nghị bạn gửi thêm cho ông ta bản hướng dẫn chính sách tín dụng của NMB. Tim bạn dường như ngừng đập khi bạn nghĩ đến câu trả lời.

Bạn hiểu rằng tốt hơn hết là nên trung thực. Bạn nói với Phú Ông là ban lãnh đạo NMB hiểu rõ tầm quan trọng của việc phải có văn bản quy định về các chính sách và quy trình của NMB; tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau mà có một số chính sách không chính thức mà ngân hàng đang thực hiện lại chưa hề được lập thành văn bản. Bạn nói với Phú Ông: "Tôi hy vọng là Ngân hàng Tiền to sẽ có thể hỗ trợ chúng tôi xây dựng một mẫu sổ tay chính sách."

Ngài Phú Ông khi đó bèn thông báo cho bạn biết rằng công việc của ông ta tập trung vào lĩnh vực tuân thủ pháp luật, chứ không phải là tín dụng hay quản lý tín dụng. Vì thế, ông ta có lẽ sẽ không giúp được gì nhiều cho bạn. Để "giải quyết" vấn đề này, ông đề nghị bạn gửi thêm một bản đề cương hướng dẫn chính sách tín dụng mà bạn sẽ đệ trình lên hội đồng quản trị NMB. Ông ta nói: "Tôi sẽ gửi đề cương của anh đến cho cô Trưởng bộ phận tín dụng xem. Cô ấy là người sẽ quyết định việc Ngân hàng Tiền to đầu tư vào các ngân hàng cổ phần nông thôn. Cô ấy sẽ có đủ khả năng đánh giá mức độ thích hợp, và cả phạm vi, của bản đề cương với việc ngân hàng tham gia vốn vào NMB."

Nhiệm vụ:

Hãy xây dựng một bản đề cương hướng dẫn chính sách tín dụng mà bạn sẽ phải gửi đến Ngân hàng Tiền to. Trong quá trình soạn thảo đề cương, bạn cần lưu ý đến thứ tự những nội dung sẽ nói đến. Đồng thời, bạn cũng phải chuẩn bị các chi tiết cần thiết để làm rõ những nội dung này. Đây là điều đương nhiên vì bạn sẽ phải sẵn sàng bảo vệ bản đề án đệ trình lên hội đồng quản trị.

Ngày thứ hai

Buổi sáng: Những dấu hiệu cảnh báo sớm đối với việc quản lý các khoản cho vay và danh mục cho vay.

Nội dung phần này được thiết kế nhằm giới thiệu cho học viên những nguyên nhân chính gây ra các khoản cho vay có vấn đề, những phương pháp tiếp cận cơ bản thường được sử dụng để tái cơ cấu các khoản cho vay. Ngoài ra, học viên cũng sẽ được giới thiệu về tầm quan trọng của việc phát triển và nhận biết các dấu hiệu cảnh báo sớm cho biết chất lượng một khoản cho vay hoặc danh mục các khoản cho vay bị suy giảm, cần được chú ý quản lý. Nội dung phần này cũng trình bày khái niệm về hợp đồng vay vốn, cũng như tầm quan trọng của hệ thống thông tin điều hành hiệu quả.

2A. Các khoản cho vay có vấn đề

- Nguyên nhân phát sinh các khoản cho vay có vấn đề
- Tái cơ cấu các khoản cho vay có vấn đề

3

4B. Các công cụ giám sát khoản cho vay - Hợp đồng

- Khái niệm về hợp đồng vay vốn
- Những yếu tố chịu ảnh hưởng của hợp đồng
- Ví dụ về những hợp đồng hiệu quả

5

6C. Các công cụ giám sát danh mục cho vay - Hệ thống thông tin điểu hành (EIS)

- Nhu cầu thông tin của người quản lý
- Sử dụng EIS nhằm:
 - Giám sát các khoản có khả năng rủi ro, ví dụ như dư nợ cho vay, các cam kết và thanh toán
 - Chất lượng danh mục cho vay (xếp hạng rủi ro, dự phòng các khoản cho vay bị tổn thất, rủi ro tập trung tín dụng)
 - Phù hợp với hợp đồng (tình hình tài chính, bảo đảm và đại diện)
 - Tài sản đảm bảo (sự tồn tại của tài sản đảm bảo và giá trị)

Buổi chiều: Áp dụng quản lý danh mục với các chính sách và quy trình tín dụng hiệu quả

Nội dung phần này nhằm giới thiệu với học viên về tầm quan trọng của việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy trình chung của tổ chức liên quan đến những vấn đề như trách nhiệm của cán bộ tín dụng, tiêu chuẩn cấp tín dụng, quy trình xét duyệt cho vay, thẩm quyền phán quyết cho vay, tập trung danh mục cho vay, hệ thống xếp hạng rủi ro, định giá khoản cho vay, lưu trữ hồ sơ tín dụng và những trường hợp ngoại lệ. Đến cuối ngày, học viên sẽ cùng nhau xây dựng Kế hoạch hành động nhằm tăng cường những kỹ năng chuyên môn, và bản kế hoạch này sẽ được gửi về cơ quan của học viên.

7

8A. Áp dụng quản lý danh mục với các chính sách và quy trình tín dụng hiệu quả

- Khái niệm về chính sách tín dụng
- Chính sách tín dụng được xây dựng và/hoặc được cho phép như thế nào
- Ích lợi của việc xây dựng các chính sách tín dụng
- Chính sách tín dụng được truyền đạt như thế nào trong nội bộ một tổ chức
- Các chính sách chịu tác động như thế nào từ những thay đổi của môi trường hay thị trường?
- Sổ tay chính sách tín dụng
- Mẫu chính sách tín dụng

9

10 B. Kế hoạch hành động nhằm tăng cường các kỹ năng chuyên môn – Bài tập

Các khoản cho vay có vấn đề

Nguyên nhân phát sinh các khoản cho vay có vấn đề

Có thể phân chia những yếu tố (nguyên nhân) dẫn đến việc khoản cho vay tốt biến thành nợ xấu làm 3 nhóm chính:

- Nguyên nhân bên ngoài;
- Nguyên nhân bên trong; và
- Nguyên nhân từ phía người cho vay.

Nguyên nhân bên ngoài

Nguyên nhân bên ngoài bao gồm những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của ban lãnh đạo công ty và người cho vay, ví dụ như suy thoái kinh tế, lãi suất cao, xuất hiện công nghệ mới hoặc đối thủ cạnh tranh mới, và các trường hợp “thiên định” bất khả kháng khác.

Nguyên nhân bên trong:

Nguyên nhân bên trong bao gồm những yếu tố do ban lãnh đạo công ty gây ra. Những nguyên nhân này thường xuất phát từ bất cập trong quản lý, ví dụ như thiếu kiểm tra về hoạt động và/hoặc về tài chính, sản phẩm suy giảm chất lượng, đánh mất thị phần, và gian lận.

Nguyên nhân từ phía người cho vay:

Nhóm này gồm những yếu tố do người cho vay gây ra, thường là xác định cơ cấu khoản cho vay không hợp lý, số tiền cho vay không đủ hoặc quá nhiều, không giám sát được khoản vay một cách đầy đủ. Nguyên nhân từ phía người cho vay cũng có thể là phân tích không chính xác báo cáo tài chính, tài sản bảo đảm không đủ, hồ sơ giấy tờ không đầy đủ, người cho vay thiết kinh nghiệm, và gian lận.

Cơ cấu lại kỳ hạn các khoản cho vay có vấn đề

Các công cụ và kỹ thuật sử dụng để cơ cấu lại kỳ hạn một khoản cho vay có vấn đề cũng tương tự như công cụ và kỹ thuật sử dụng để cơ cấu một khoản cho vay.

Những vấn đề cần xem xét sơ bộ bao gồm:

- Xác định mục đích tài trợ. Mục đích của khoản cho vay cần được xác định rõ ràng;
- Xác định nguồn trả nợ quan trọng nhất. Cần làm rõ khoản cho vay sẽ được hoàn trả như thế nào;
- Xác định những rủi ro trong kinh doanh có thể hạn chế khả năng trả nợ của người vay;

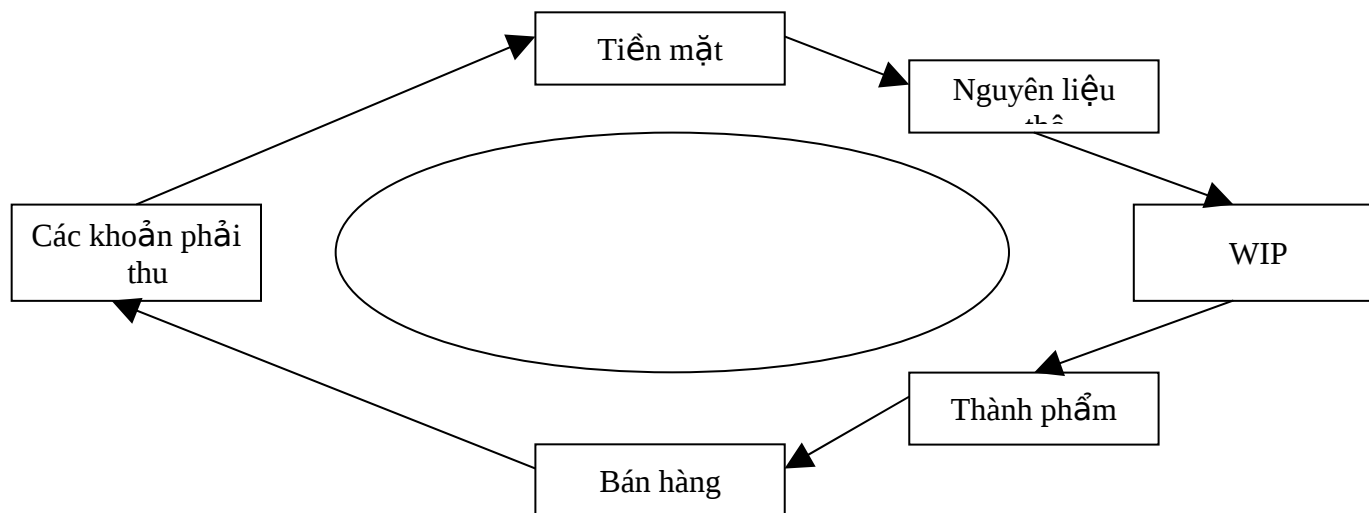
- Thiết kế bản hợp đồng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của công ty thông qua quy định hạn chế ban lãnh đạo đầu tư vào tài sản, vay nợ, và rút tiền mặt khỏi công ty;
- Xác định thời gian trả nợ, số tiền trả nợ gốc và lãi để đảm bảo rằng nguồn tiền mặt công ty thu được sẽ đủ để trả nợ; và
- Xác định và giành quyền đối với nguồn trả nợ thứ hai là tài sản đảm bảo (kể cả bảo lãnh), nếu cần thiết

Khi đã rõ về mục đích, nguồn trả nợ và rủi ro tiềm tàng thì bạn cũng sẽ biết phải sử dụng những công cụ và kỹ thuật phân tích nào để chứng minh khả năng trả nợ của công ty.

Hạn mức tín dụng ngắn hạn

Nếu mục đích cho vay là tài trợ nhu cầu ngắn hạn hoặc tạm thời (ví dụ như nhu cầu mang tính thời vụ, mua nguyên liệu thô), thì khoản cho vay sẽ phải được hoàn trả khi nào các tài sản được tài trợ bằng nguồn vốn vay được chuyển đổi thành tiền mặt

Công cụ sử dụng: Chu kỳ chuyển đổi tài sản (*Asset Conversion Cycle*) để xác định kỳ hạn cho vay thích hợp và đánh giá rủi ro kinh doanh, phương thức giảm thiểu rủi ro.



Cho vay dài hạn

Nếu mục đích cho vay là tài trợ tài sản dài hạn hay nhu cầu dài hạn/thường xuyên (ví dụ như mua bất động sản, nhà xưởng, thiết bị; hoặc tăng lâu dài nguồn vốn lưu động), thì khoản cho vay sẽ phải được hoàn trả khi nào các tài sản được tài trợ tạo ra dòng tiền đủ để trả nợ.

Công cụ sử dụng: Phân tích dòng tiền dựa trên báo cáo tài chính dự kiến (báo cáo chu chuyển tiền mặt) để xác định khả năng trả nợ của công ty; và phân tích ACC để đánh giá rủi ro kinh doanh và những phương thức giảm thiểu rủi ro.

Kỳ hạn cho vay hiện tại

Số tiền cho vay : 3,500,000

Kỳ hạn (năm): 5

Lịch trả nợ: Thanh toán hàng năm, số tiền thanh toán định kỳ như nhau

Lãi suất : 10.0%

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Tiền gốc (triệu đồng)	3,500,000	2,800,000	2,100,000	1,400,000	700,000					
Trả gốc	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000					
Trả lãi	350,000	315,000	245,000	175,000	105,000					
Tổng số tiền phải trả	1,050,000	1,015,000	945,000	875,000	805,000					
Luồng tiền thực tế/dự kiến	900,000	850,000	765,000	765,000	685,000					
Thặng dư (thâm hụt)	(150,00	(165,00	(180,00	(110,00	(120,00					
luồng tiền	0)	0)	0)	0)	0)					
Tỷ lệ sai số	-16.7%	-19.4%	-23.5%	-14.4%	-17.5%					

Kịch bản tái cơ cấu 1

Lãi suất : 10.0%

Kỳ hạn (năm:) 6

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Tiền gốc (triệu đồng)	3,500,000	2,916,667	2,333,333	1,750,000	1,166,667	583,333				
Trả gốc	583,333	583,333	583,333	583,333	583,333	583,333				
Trả lãi	350,000	320,833	262,500	204,167	145,833	87,500				
Tổng số tiền phải trả	933,333	904,167	845,833	787,500	729,167	670,833				
Luồng tiền thực tế/dự kiến	900,000	850,000	765,000	765,000	685,000	850,000				
Thặng dư (thâm hụt)	(33,333)	(54,167)	(80,833)	(22,500)	(44,167)	179,16				
luồng tiền						7				
Sai số biên	-3.7%	-6.4%	-10.6%	-2.9%	-6.4%	21.1%				

Kịch bản tái cơ cấu 2

Lãi suất : 10.0%

Kỳ hạn (năm) : 7

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Tiền gốc (triệu đồng)	3,500,000	3,000,000	2,500,000	2,000,000	1,500,000	1,000,000	500,000			
Trả gốc	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000			
Trả lãi	350,000	325,000	275,000	225,000	175,000	125,000	75,000			
Tổng số tiền phải trả	850,000	825,000	775,000	725,000	675,000	625,000	575,000			
Luồng tiền thực tế/dự kiến	900,000	850,000	765,000	765,000	685,000	850,000	900,000			
Thặng dư (thâm hụt)	50,000	25,000	(10,000)	40,000	10,000	225,000	325,00			
luồng tiền								0		

Sai số biên

5.6%

2.9%

-1.3%

5.2%

1.5%

26.5%

36.1%

Kịch bản tái cơ cấu 3

Lãi suất : 10.5%

Kỳ hạn (năm) : 8

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm
										10
Tiền gốc (triệu đồng)	3,500,00 0	3,062,50 0	2,625,00 0	2,187,50 0	1,750,00 0	1,312,50 0	875,000	437,500		
Trả gốc	437,500	437,500	437,500	437,500	437,500	437,500	437,500	437,500		
Trả lãi	367,500	328,125	284,375	240,625	196,875	153,125	109,375	65,625		
Tổng số tiền phải trả	805,000	765,625	721,875	678,125	634,375	590,625	546,875	503,125		
Luồng tiền thực tế/dự kiến	900,000	850,000	765,000	765,000	685,000	850,000	900,000	900,000		
Thặng dư (thâm hụt) luồng tiền	95,000	84,375	43,125	86,875	50,625	259,375	353,1 25	396,8 75		
Sai số biên	10.6%	9.9%	5.6%	11.4%	7.4%	30.5%	39.2%	44.1%		

Kịch bản tái cơ cấu 4

Lãi suất : 12.0%

Kỳ hạn (năm): 9

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Tiền gốc (triệu đồng)	3,500,000	3,111,111	2,722,222	2,333,333	1,944,444	1,555,556	1,166,667	777,778	388,889	
Trả gốc	388,889	388,889	388,889	388,889	388,889	388,889	388,889	388,889	388,889	
Trả lãi	420,000	330,556	291,667	252,778	213,889	175,000	136,111	97,222	58,333	
Tổng số tiền phải trả	808,889	719,444	680,556	641,667	602,778	563,889	525,000	486,111	447,222	
Luồng tiền thực tế/dự kiến	900,000	850,000	765,000	765,000	685,000	850,000	900,000	900,000	900,000	
Thặng dư (thâm hụt) luồng tiền	91,111	130,556	84,444	123,333	82,222	286,111	375,000	413,889	452,778	
Sai số biên	10.1%	15.4%	11.0%	16.1%	12.0%	33.7%	41.7%	46.0%	50.3%	

Kịch bản tái cơ cấu 5

Lãi suất : 13.0%

Kỳ hạn (năm) : 10

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Tiền gốc (triệu đồng)	3,500,000	3,150,000	2,800,000	2,450,000	2,100,000	1,750,000	1,400,000	1,050,000	700,000	350,000
Trả gốc	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
Trả lãi	455,000	332,500	297,500	262,500	227,500	192,500	157,500	122,500	87,500	52,500
Tổng số tiền phải trả	805,000	682,500	647,500	612,500	577,500	542,500	507,500	472,500	437,500	402,500
Luồng tiền thực tế/dự kiến	900,000	850,000	765,000	765,000	685,000	850,000	900,000	900,000	900,000	900,000
Thặng dư (thâm hụt) luồng tiền	95,000	167,500	117,500	152,500	107,500	307,500	392,500	427,500	462,500	497,500
Sai số biên	10.6%	19.7%	15.4%	19.9%	15.7%	36.2%	43.6%	47.5%	51.4%	55.3%

Các công cụ giám sát khoản cho vay

Hợp đồng

Hợp đồng là gì?

Hợp đồng là thỏa thuận hoặc lời hứa giữa hai hay nhiều bên, được lập thành văn bản, ký kết và giao cho mỗi bên, theo đó các bên cam kết thực hiện hay sẽ thực hiện một công việc cụ thể, hoặc quy định về tính xác thực của một số sự kiện cụ thể.

- Hợp đồng cho phép người cho vay được quyền kiểm soát một số nội dung (quan trọng) trong hoạt động của người vay. Mục đích trước hết của hợp đồng là nhằm đảm bảo rằng tình hình tài chính của người vay được duy trì trong suốt thời hạn của khoản cho vay, qua đó bảo vệ người cho vay tránh được tổn thất do rủi ro kinh doanh và những biến động bất lợi.
- Hợp đồng có thể mang tính chất khẳng định (*affirmative* – các bên cam kết sẽ thực hiện một số nghĩa vụ nhất định) hoặc phủ định (*negative* - các bên cam kết sẽ không thực hiện một số nghĩa vụ nhất định).

Những yếu tố mà hợp đồng tác động đến bao gồm:

- Công khai thông tin.
- Duy trì tình hình tài chính, ví dụ như
 - Duy trì giá trị ròng;
 - Duy trì chất lượng tài sản có và khả năng thanh khoản của tài sản có; và
 - Duy trì khả năng trả nợ và quản lý lưu chuyển tiền tệ
- Duy trì sự tồn tại cũng như những đặc điểm của công ty.

Các ví dụ về hợp đồng hiệu quả

Công khai thông tin

Công khai thông tin là yếu tố quyết định để đưa ra các quyết định đúng đắn.

Ví dụ về một hợp đồng được thiết kế nhằm tác động đến việc công khai thông tin:

- Kịp thời cung cấp các thông tin tài chính

Duy trì tình hình tài chính

Duy trì giá trị ròng (vốn chủ sở hữu)

Có thể thông qua giá trị ròng của một công ty để đánh giá hoặc định lượng sức mạnh tài chính, khả năng chống đỡ các rủi ro trong kinh doanh của công ty đó. Ví dụ về một hợp đồng được thiết kế nhằm tác động đến việc duy trì giá trị ròng:

- Yêu cầu về giá trị ròng tối thiểu

Duy trì khả năng thanh khoản và chất lượng tài sản có

Việc duy trì giá trị tài sản có và hiệu quả (trong trường hợp hoạt động kinh doanh bình thường và khi thanh lý) sẽ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của công ty. Ví dụ về một hợp đồng được thiết kế nhằm tác động đến việc duy trì chất lượng tài sản có và khả năng thanh khoản:

- Tỷ lệ ngắn hạn (*Current Ratio*) tối thiểu

Duy trì khả năng trả nợ và quản lý chu chuyển tiền mặt

Khả năng trả nợ hay quản lý chu chuyển tiền mặt của một công ty là yếu tố then chốt quyết định việc khoản cho vay sẽ được thanh toán đúng hạn. Ví dụ về hợp đồng được thiết kế nhằm ảnh hưởng đến việc trả nợ:

- Lợi nhuận trước chi trả lãi và thuế (EBIT) | Chi phí trả lãi
- Lợi nhuận trước chi trả lãi, thuế và khấu hao (EBITDA) | (Chi trả lãi + và gốc)

Duy trì sự tồn tại cũng như những đặc điểm của công ty

Khi cơ cấu tổ chức hoặc đặc điểm pháp lý của công ty thay đổi thì cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng trả nợ của công ty đó. Ví dụ về hợp đồng được thiết kế nhằm ảnh hưởng đến việc Duy trì sự tồn tại cũng như những đặc điểm của công ty :

- Kéo dài (gia hạn) sự tồn tại của công ty.

Các công cụ giám sát khoản cho vay Hệ thống thông tin điều hành (EIS)

Nhu cầu thông tin của người quản lý

Hệ thống thông tin điều hành (*Executive Information System – EIS*) là một hệ thống máy tính có chức năng hỗ trợ nhu cầu thông tin và ra quyết định của ban lãnh đạo điều hành cấp cao thông qua việc cho phép truy cập dễ dàng đến các nguồn thông tin nội bộ và bên ngoài cần thiết để phục vụ cho yêu cầu phải đáp ứng được những mục tiêu chiến lược của tổ chức.

Điểm nhấn của EIS chính là những hiển thị dưới hình thức đồ họa và giao diện thân thiện với người sử dụng, cho phép thực hiện các chức năng báo cáo và kéo – thả (*drill-down*) rất mạnh. Nhìn chung, EIS là hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong phạm vi toàn doanh nghiệp, giúp lãnh đạo cấp cao phân tích, so sánh và nêu bật xu thế biến động của những biến số quan trọng, để từ đó họ có thể giám sát chất lượng hoạt động và xác định những cơ hội cũng như vấn đề cần giải quyết.

Có thể sử dụng EIS để giám sát:

- *Nguy cơ phát sinh rủi ro, ví dụ như dư nợ cho vay, cam kết và thanh toán*
- *Chất lượng danh mục (xếp hạng rủi ro, dự trữ nợ cho vay bị mất, rủi ro tập trung tín dụng)*
- *Tuân thủ hợp đồng (tình hình tài chính, bảo đảm và đại diện)*
- *Tài sản bảo đảm (sự tồn tại và giá trị)*

Cho dù EIS không chỉ đơn thuần là một hệ thống hạch toán (ghi chép vào sổ sách các khoản cho vay, lãi lũy kế, xử lý các khoản thanh toán và gắn kết với số cái), nhưng vẫn cần có một hệ thống hạch toán kế toán đầy đủ để có thể phát triển EIS hiệu quả.

Một EIS phải phù hợp với các yêu cầu của tổ chức, kể cả những đặc điểm hết sức đặc thù như quy mô, thị trường, loại hình, văn hóa và khả năng phục hồi dữ liệu. Mặc dù quá trình này rất mất thời gian, nhưng người sử dụng cuối cùng hay người nhận (lãnh đạo điều hành cấp cao) cũng vẫn cần tham gia trực tiếp vào việc xây dựng EIS. Nếu thực hiện theo cách thức thụ động, tức là chỉ tiếp nhận và sử dụng một sản phẩm bày sẵn, thì sẽ có thể gây ra nhiều vấn đề hơn là đem lại lợi ích.

EIS cần phải hỗ trợ ban lãnh đạo xác định xem đã đạt được các mục tiêu của danh mục cho vay hay chưa. Khi xây dựng một EIS mới hoặc quyết định mua loại EIS nào, chúng ta phải luôn lưu ý đến triết lý danh mục cho vay và mục đích sử dụng thông tin. Các mục tiêu của EIS phải bao gồm:

- *Xác định liệu có một cơ hội hợp lý nào hay không để danh mục cho vay đạt đến các chuẩn mực của tổ chức như khả năng sinh lời, chất lượng tài sản có và/hoặc các mục tiêu khác mà ban lãnh đạo đưa vào danh mục ưu tiên*
- *Xác định xem danh mục cho vay có phản ánh đầy đủ không triết lý tín dụng mong muốn, văn hóa và các mục tiêu khác đã được nêu trong quá trình lập kế hoạch danh mục;*
- *Tạo cơ hội để điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện; và*

- Tác động tích cực đến thái độ, hành vi của cán bộ cho vay.

Những vấn đề thường gặp trong hệ thống EIS cho vay thương mại bao gồm:

- Không chính xác, ví dụ như các con số không gắn kết với nhau
- Thiếu hệ thống thuật ngữ chung
- Thiếu mẫu chuẩn. Số liệu xuất hiện thành từng mẫu khác nhau, tại những thời điểm khác nhau
- Quá nhiều dữ liệu và quá ít thông tin
- Không có bộ phận có thẩm quyền nào để kiểm tra nhanh chóng toàn bộ dữ liệu và có hành động thích hợp khi xảy ra sự cố
- Việc báo cáo không tác động gì đến hành vi
- Thiếu xem xét, đánh giá mang tính định kỳ về EIS để loại bỏ những báo cáo không phù hợp

Thiết kế EIS là giai đoạn cuối cùng trong toàn bộ quá trình lập kế hoạch danh mục cho vay. Cần phải coi EIS như bài kiểm tra cuối cùng của quá trình lập kế hoạch. EIS sẽ chuyển hóa những khái niệm sau vào thực tế:

- Thị trường mục tiêu
- Khả năng sinh lời
- Chất lượng tài sản có
- Phân tán (đa dạng hóa) rủi ro

Những mẫu báo cáo dưới đây sẽ minh họa làm thế nào mà EIS có thể hỗ trợ ban lãnh đạo giám sát và quản lý danh mục cho vay. Những ví dụ này không phải là áp dụng chung cho mọi trường hợp. Các mẫu đòi hỏi phải chỉnh sửa dựa trên những yêu cầu cụ thể của từng tổ chức cho vay.

Các mẫu báo cáo EIS

Mẫu báo cáo rủi ro, theo ngành

<i>Kỳ báo cáo (tháng hoặc năm)</i>	Một	%	Hai	%	Ba	%
Thương mại	483,179	12.6%	655,282	12.8%	931,033	12.7%
Nông - lâm nghiệp	218,581	5.7%	302,044	5.9%	425,196	5.8%
Sản xuất và chế biến	958,688	25.0%	1,269,609	24.8%	1,913,383	26.1%
Xây dựng	575,213	15.0%	829,342	16.2%	1,253,596	17.1%
Kho bãi, vận tải và thông tin	506,187	13.2%	660,402	12.9%	960,357	13.1%
Khách sạn và nhà hàng	510,022	13.3%	675,760	13.2%	1,114,307	15.2%
Các dịch vụ tài chính	95,869	2.5%	102,388	2.0%	109,965	1.5%
Khác	487,013	12.7%	624,566	12.2%	623,132	8.5%
Tổng cho vay	3,834,751	100.0%	5,119,393	100.0%	7,330,970	100.0%

Mẫu báo cáo rủi ro, theo từng chủ thể kinh doanh

<i>Kỳ báo cáo (tháng hoặc năm)</i>	Một	%	Hai	%	Ba	%
Doanh nghiệp nhà nước	1,645,108	42.9%	2,022,160	39.5%	2,837,085	38.7%
Công ty cổ phần và TNHH	1,342,163	35.0%	1,853,220	36.2%	2,719,790	37.1%
Liên doanh	575,213	15.0%	778,148	15.2%	1,150,962	15.7%
100% vốn nước ngoài	153,390	4.0%	209,895	4.1%	278,577	3.8%
Cá nhân, nông dân và các đối tượng khác	118,877	3.1%	255,970	5.0%	344,556	4.7%
Tổng cho vay	3,834,751	100.0%	5,119,393	100.0%	7,330,970	100.0%

Mẫu báo cáo rủi ro, theo loại tiền tệ

<i>Kỳ báo cáo (tháng hoặc năm)</i>	Một	%	Hai	%	Ba	%
Cho vay bằng VND	3,094,644	80.7%	4,151,827	81.1%	6,055,381	82.6%
Cho vay bằng ngoại tệ	740,107	19.3%	967,565	18.9%	1,275,589	17.4%
Tổng cho vay	3,834,751	100.0%	5,119,393	100.0%	7,330,970	100.0%

Mẫu báo cáo rủi ro theo kỳ hạn cho vay (ngắn hạn – trung hạn – dài hạn)

<i>Kỳ báo cáo (tháng hoặc năm)</i>	Một	%	Hai	%	Ba	%
Cho vay ngắn hạn (dưới 12 tháng)	1,618,265	42.2%	2,339,562	45.7%	3,342,922	45.6%
Cho vay trung hạn (1 đến 3 năm)	1,664,282	43.4%	2,083,593	40.7%	2,595,163	35.4%
Cho vay dài hạn (trên 3 năm)	552,204	14.4%	696,237	13.6%	1,392,884	19.0%
Tổng cho vay	3,834,751	100.0%	5,119,393	100.0%	7,330,970	100.0%

Mẫu báo cáo rủi ro theo kỳ hạn cho vay và trạng thái bảo đảm (có bảo đảm – không có bảo đảm)

<i>Kỳ báo cáo (tháng hoặc năm)</i>	Một	%	Hai	%	Ba	%
Cho vay ngắn hạn (dưới 12 tháng)						
- có bảo đảm	890,046	55.0%	1,268,043	54.2%	1,875,379	56.1%
- không có bảo đảm	728,219	45.0%	1,071,520	45.8%	1,467,543	43.9%
Tổng cho vay ngắn hạn	1,618,265	100.0%	2,339,562	100.0%	3,342,922	100.0%
Cho vay trung hạn (1 đến 3 năm)						
- có bảo đảm	1,098,426	66.0%	1,416,843	68.0%	1,842,566	71.0%
- không có bảo đảm	565,856	34.0%	666,750	32.0%	752,597	29.0%
Tổng cho vay trung hạn	1,664,282	100.0%	2,083,593	100.0%	2,595,163	100.0%
Cho vay dài hạn (trên 3 năm)						
- có bảo đảm	541,160	98.0%	682,313	98.0%	1,329,750	98.5%
- không có bảo đảm	11,044	2.0%	13,925	2.0%	20,250	1.5%
Tổng cho vay dài hạn	552,204	100.0%	696,237	100.0%	1,350,000	100.0%
Tổng cho vay	3,834,751	100.0%	5,119,393	100.0%	7,330,970	100.0%

Mẫu báo cáo rủi ro theo thời gian đến hạn các khoản cho vay – các khoản cho vay trong hạn

<i>Kỳ báo cáo (tháng hoặc năm)</i>	Một	%	Hai	%	Ba	%
Trong vòng một tháng	68,473	1.8%	96,199	1.9%	151,333	2.1%
Từ một tháng đến ba tháng	79,886	2.1%	101,262	2.0%	172,952	2.4%
Từ ba tháng đến sáu tháng	718,970	18.9%	967,048	19.1%	1,390,824	19.3%
Từ sáu tháng đến mười hai tháng	772,227	20.3%	1,068,310	21.1%	1,607,015	22.3%
Từ một năm đến ba năm	1,004,275	26.4%	1,280,959	25.3%	1,794,380	24.9%
Từ ba năm đến năm năm	711,362	18.7%	906,291	17.9%	1,268,316	17.6%
Trên năm năm	448,881	11.8%	643,011	12.7%	821,523	11.4%
Tổng cho vay	3,804,073	100.0%	5,063,079	100.0%	7,206,344	100.0%

Mẫu báo cáo rủi ro theo chất lượng – Nợ quá hạn

<i>Kỳ báo cáo (tháng hoặc năm)</i>	Một	%	Hai	%	Ba	%
Quá hạn 30 – 59 ngày	14,879	48.5%	26,693	47.4%	59,322	47.6%
Quá hạn 60 – 90 ngày	3,681	12.0%	6,814	12.1%	15,329	12.3%
Quá hạn 91 – 180 ngày	3,988	13.0%	7,433	13.2%	16,700	13.4%
Quá hạn 182 ngày – 1 năm	3,712	12.1%	6,870	12.2%	15,329	12.3%
Quá hạn trên 1 năm	4,418	14.4%	8,503	15.1%	17,946	14.4%
Tổng cho vay	30,678	100.0%	56,313	100.0%	124,626	100.0%

Mẫu báo cáo rủi ro theo xếp hạng rủi ro

<i>Kỳ báo cáo (tháng hoặc năm)</i>	Một	%	Hai	%	Ba	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,771,094	98.34%	5,006,766	97.80%	7,177,020	97.90%
Nợ cần chú ý	52,153	1.36%	69,624	1.36%	99,701	1.36%
Nợ dưới tiêu chuẩn	1,534	0.04%	2,048	0.04%	2,932	0.04%
Nợ nghi ngờ	1,534	0.04%	2,560	0.05%	3,665	0.05%
Nợ có khả năng mất vốn	8,436	0.22%	38,395	0.75%	47,651	0.65%
Tổng cho vay	3,834,751	100.00%	5,119,393	100.00%	7,330,970	100.00%

Áp dụng quản lý danh mục với các chính sách và quy trình tín dụng hiệu quả

Chính sách tín dụng là gì?

Là chính sách do Hội đồng quản trị ban hành, được thiết kế nhằm hướng dẫn và/hoặc kiểm tra định hướng và hoạt động của tổ chức cho vay.

Chính sách tín dụng được hình thành và/hoặc phê duyệt như thế nào

Các chính sách tín dụng do các nhân viên của tổ chức cho vay soạn thảo theo chỉ đạo của hội đồng tín dụng. Chính sách tín dụng thể hiện quan điểm chung của lãnh đạo điều hành phụ trách tín dụng, nhân viên tín dụng, giám đốc và các thành viên của hội đồng tín dụng, và của hội đồng quản trị. Văn bản hướng dẫn hoặc sổ tay chính sách tín dụng phải được hội đồng quản trị thông qua, bởi vì đây được coi là tuyên bố chính thức về chính sách của hội đồng quản trị, và mọi nhân viên trong tổ chức đều phải thực hiện.

Ích lợi của chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng tạo ra một cơ chế đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ tổ chức. Cán bộ tín dụng có thể và cần phải tuân thủ các chính sách và quy trình, thủ tục. Nếu có câu hỏi liên quan đến một giao dịch nào đó thì cán bộ tín dụng có thể tham khảo văn bản hướng dẫn chính sách để được giải đáp.

Chính sách tín dụng được tuyên truyền, phổ biến trong nội bộ tổ chức như thế nào

Tổ chức cho vay cần xây dựng sổ tay chính sách tín dụng (bằng văn bản), trong đó nêu rõ định nghĩa và tầm nhìn của tổ chức cho vay về thực hành cho vay tốt. Mỗi nhân viên tham gia thực hiện chức năng cho vay, dù là trực tiếp hay gián tiếp, đều cần có một cuốn sổ tay hướng dẫn; nắm rõ nội dung cuốn sổ tay và phải tuân thủ các chính sách này.

Thay đổi trong môi trường hoặc thương trường tác động thế nào đến chính sách tín dụng?

Tất cả các văn bản hướng dẫn đều không thể bao quát, đề cập đến mọi vấn đề hay lường trước được mọi tình huống bất thường, vì vậy không nên coi cuốn sổ tay là vật thay thế cho những suy xét cẩn trọng. Nếu như có những hướng dẫn không phù hợp với điều kiện xung quanh thì cần đưa ra thảo luận trong nội bộ tổ chức cho vay. Trường hợp phải chấp nhận ngoại lệ thì trong sổ tay hướng dẫn cũng nên quy định trình tự, thủ tục chấp thuận ngoại lệ đó. Nếu cần điều chỉnh sổ tay hay văn bản hướng dẫn thì cũng phải tiến hành ngay.

SỔ tay chính sách tín dụng

Một trong những thách thức đối với hội đồng quản trị là phải kết hợp được tầm nhìn của tổ chức với văn hóa công ty. Hội đồng quản trị có thể thực hiện được nhiệm vụ khó khăn này thông qua việc xây dựng và truyền bá các chính sách hiệu quả của tổ chức. Nội dung phần này trình bày một số ví dụ về những chính sách mà tổ chức đã sử dụng để tạo dựng văn hóa công ty. Cũng cần lưu ý là không có một hệ thống các chính sách duy nhất nào có thể đáp ứng được yêu cầu của mọi tổ chức. Những tổ chức có quy mô lớn hơn, cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên vùng lãnh thổ rộng lớn, thì sẽ cần có những chính sách (phức tạp) hơn để giải quyết rất nhiều tình huống khác nhau nảy sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình.

Những nội dung đề cập tại phần này là nhằm minh họa cho quy trình xây dựng các chính sách hướng đến duy trì hoặc tăng cường chất lượng hoạt động của tổ chức. Các chính sách được nhắc đến trong phần này không phải là đã trọn vẹn, và cần được điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh đặc thù của từng tổ chức cho vay.

Mỗi tổ chức lại có cách thức, phương tiện, hình thức khác nhau để truyền tải nội dung chính sách. Các tổ chức cho vay nhỏ thường tuyên truyền chính sách tín dụng của mình thông qua hệ thống thư nội bộ; còn các tổ chức cho vay lớn lại thường tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng trực tuyến, thông qua mạng intranet của công ty. Dù sử dụng phương tiện nào đi nữa thì khuôn khổ, định dạng vẫn cần rất linh hoạt để có thể dễ thay đổi. Theo thời gian, sẽ có những chính sách trở nên không còn phù hợp nữa, đồng thời lại cần có thêm chính sách mới. Trong bối cảnh đó, những chính sách vẫn còn áp dụng được thì sẽ tiếp tục có hiệu lực.

Những nội dung thường được nêu trong số tay chính sách tín dụng

- ✓ Mục tiêu của tổ chức (tuyên bố về tầm nhìn)
- ✓ Thực thi chính sách tín dụng
- ✓ Trách nhiệm của cán bộ tín dụng
- ✓ Hạn chế về địa lý
- ✓ Các chuẩn mực/chính sách bảo đảm chính
- ✓ Quy trình phê duyệt cho vay
- ✓ Hội đồng tín dụng
- ✓ Thẩm quyền cho vay
- ✓ Hệ thống xếp hạng rủi ro
- ✓ Rủi ro tập trung tín dụng
- ✓ Hỗn hợp và kỳ hạn danh mục cho vay
- ✓ Định giá khoản cho vay
- ✓ Lưu trữ hồ sơ tín dụng
- ✓ Quy trình đánh giá khoản vay (kiểm toán)
- ✓ Rủi ro môi trường và trách nhiệm
- ✓ Các trường hợp ngoại lệ của chính sách
- ✓ Các mẫu chuẩn

Mẫu chính sách tín dụng

Mẫu các tuyên bố trong chính sách tín dụng

Tuyên bố về tầm nhìn

Tuyên bố mang tính chất triết học này nhằm thể hiện tương lai mong muốn của một tổ chức. Nội dung tuyên bố nêu rõ tổ chức mong muốn có được một hình ảnh và tác động như thế nào trên thị trường. Tuyên bố về tầm nhìn chính là kết quả của quá trình lập kế hoạch chiến lược.

Tuyên bố về sứ mệnh

Chúng tôi sẽ là nhà cung cấp số một [xác định các sản phẩm và dịch vụ sẽ cung ứng] và là nguồn lựa chọn đầu tiên trên một số thị trường [xác định khu vực địa lý mục tiêu] đối với phần lớn các khách hàng thương mại [xác định cơ sở khách hàng mục tiêu]. Chúng tôi sẽ đánh giá mức độ thành công của mình bằng hình thức định kỳ khảo sát thị trường.

Các mục tiêu cụ thể

Chúng tôi xác định các mục tiêu hoạt động của mình trong những phạm vi nhất định, bởi vì chúng tôi hiểu rằng các danh mục đầu tư thương mại luôn chịu tác động của rủi ro tập trung và rủi ro kinh tế. Tính chất ổn định của lợi nhuận thu được có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với phát triển nhanh. Ý thức được là trên thực tế, tình trạng thị trường biến động liên tục đã tàn phá nhiều tổ chức cho vay thương mại, nên chúng tôi sẽ cố gắng đạt được mức độ sinh lời ổn định, chỉ dao động trong khoảng [X-Y% ROA và X-Y% ROE]. Chúng tôi sẽ không thể đạt được các mục tiêu hoạt động của mình nếu như chất lượng tín dụng không được kiểm soát trong phạm vi dung sai hết sức hẹp. Do đó, việc đạt được mục tiêu tín dụng sẽ là một phần quan trọng trong quá trình đánh giá chất lượng hoạt động của từng người. Các mục tiêu tín dụng của chúng tôi như sau:

- Duy trì danh sách các khoản nợ cần chú ý trong khoảng [X-Y] phần trăm của tổng dư nợ.
- Dư nợ quá hạn không vượt quá [X%] đối với thời gian quá hạn từ 30-89 ngày; chúng tôi sẽ không để phát sinh nợ quá hạn từ 90 ngày trở lên.
- Tỷ lệ các khoản cho vay không hoạt động (*non-performing loans* – NPL) sẽ không vượt quá [X] % tổng dư nợ.
- Số tiền xóa nợ rỗng sẽ nằm trong khoảng [X-Y] % tổng dư nợ.

Tập trung tín dụng

Tỷ lệ sinh lời hợp lý và ổn định sẽ là mục tiêu hàng đầu của danh mục đầu tư thương mại, và chúng tôi chỉ có thể đạt được mục tiêu này nếu như không để xảy ra tình trạng tập trung tín dụng quá mức. Do vậy, chúng tôi sẽ giới hạn rủi ro tín dụng đối với [từng cá nhân, ngành kinh tế và vùng địa lý] theo những mức độ tập trung như sau:

Xếp hạng rủi ro A [số tiền bằng đồng Việt Nam] hoặc [% Tổng dư nợ]
Xếp hạng rủi ro B [số tiền bằng đồng Việt Nam] hoặc [% Tổng dư nợ]
Xếp hạng rủi ro C [số tiền bằng đồng Việt Nam] hoặc [% Tổng dư nợ]
Xếp hạng rủi ro D [số tiền bằng đồng Việt Nam] hoặc [% Tổng dư nợ]

Ngành kinh tế A [số tiền bằng đồng Việt Nam] hoặc [% Tổng dư nợ]
Ngành kinh tế B [số tiền bằng đồng Việt Nam] hoặc [% Tổng dư nợ]
Ngành kinh tế C [số tiền bằng đồng Việt Nam] hoặc [% Tổng dư nợ]

Các khoản cho vay hợp lệ, không hợp lệ và bị cấm

Nội dung phần này trình bày quan điểm của tổ chức cho vay về các khoản cho vay hợp lệ, không hợp lệ và không được phép. Mặc dù chính sách và các chế độ ưu tiên của một tổ chức có thể thay đổi do những nguyên nhân như nhu cầu vay vốn, lãi suất, điều kiện thị trường, cạnh tranh..., nhưng quan điểm hiện tại của tổ chức cần được nêu rõ ràng. Vì thế, cần chú ý cập nhật nội dung phần này một cách kịp thời. Sau đây là một số cách định nghĩa về các khoản cho vay hợp lệ, không hợp lệ và không được phép:

Khoản cho vay hợp lệ có thể được định nghĩa là:

- Các khoản cho vay phù hợp với chính sách của tổ chức về cho vay hợp lệ.
- Các khoản cho vay vốn lưu động ngắn hạn, có bảo đảm đầy đủ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp đã được thành lập [ở khu vực thị trường mục tiêu].
- Các khoản cho vay có nguồn trả nợ thứ nhất có chất lượng tốt, được bảo đảm bằng:
 - o Chứng khoán có thể bán được ngay, với mức chênh lệch (so với giá trị khoản cho vay) đủ để bù đắp cho những biến động của thị trường. Chúng tôi định nghĩa “chứng khoán có thể bán được ngay” là những loại chứng khoán có thị trường chính thức trong cả nước và có quá trình hoạt động ổn định từ trước đến nay.
 - o Các thiết bị có thị trường để bán lại (thị trường đồ đã qua sử dụng).
 - o Vốn tham gia vào bất động sản.

Khoản cho vay không hợp lệ có thể được định nghĩa là:

- Các khoản cho vay được đảm bảo bằng đồ dùng gia đình, đồ nữ trang hay tác phẩm nghệ thuật.
- Các khoản cho vay được đảm bảo bằng cổ phiếu không bán được ngay trên thị trường.

Các khoản cho vay bị cấm hoặc không được phép bao gồm:

- Các khoản cho vay đối với những mục đích bất hợp pháp.

- Các khoản cho vay đối với những khách hàng đáng nghi ngờ về lòng trung thực.
- Các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản tín thác cho người không có năng lực hoặc người vị thành niên.

Các loại hình cho vay

Phần này đưa ra khái niệm về các loại hình cho vay khác nhau mà tổ chức cung cấp. Có thể dẫn một số định nghĩa chung như sau:

- **Thương mại và công nghiệp:** các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp là doanh nghiệp tư nhân, liên danh và công ty, dành cho các mục tiêu thương mại, công nghiệp hoặc chuyên môn nghề nghiệp.
- **Tiêu dùng:** các khoản cho vay nhằm thực hiện các mục tiêu của hộ gia đình và cá nhân khác (không phải doanh nghiệp).
- **Nông nghiệp:** cho vay đối với nông dân để tài trợ cho sản xuất nông nghiệp. Trong nhóm này còn có tất cả các loại cho vay khác đối với nông dân mà nếu phân loại thành cho vay “tiêu dùng” hay cho vay “bất động sản” thì không thực sự phù hợp.
- **Bất động sản**

Nhà ở

Các khoản cho vay nhằm tài trợ cho loại hình nhà ở dành cho từ một đến bốn gia đình.

Xây dựng và phát triển

Cho vay để mua, phát triển và xây dựng và được bảo đảm bằng chính bất động sản đó.

Cho vay thương mại ngắn hạn

Phần dành riêng để nói về các điều kiện cho vay thương mại ngắn hạn có thể bao gồm những nội dung sau:

- Cho vay ngắn hạn – có bảo đảm hoặc không bảo đảm.
- Cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống, và được hoàn trả từ kết quả hoạt động kinh doanh bình thường.
- Cho vay ngắn hạn đòi hỏi khoảng thời gian tất toán hàng năm là [30 hoặc 45] ngày liên tục.

Cho vay thương mại dài hạn

Phần nói về các điều kiện cho vay thương mại dài hạn có thể bao gồm những nội dung sau:

- Phải xác định rõ lịch trả nợ có thể thực hiện được trên thực tế.
- Chỉ cho vay dài hạn có bảo đảm (nếu không có bảo đảm thì phải có lý do).

- Kỳ hạn của các khoản cho vay dài hạn không vượt quá [X] năm (nếu vượt quá thì phải có lý do).
- Cần xác định rõ sự cần thiết và tính hợp lý về khía cạnh kinh tế của khoản cho vay.
- Kỳ hạn của khoản cho vay không được dài hơn mục đích kinh tế của khoản cho vay đó, hoặc dài hơn thời gian hữu dụng của tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Quy trình xét duyệt cho vay

Nội dung phần này nói về quy trình và/hoặc cơ chế phê duyệt tín dụng cho người vay. Thông thường, trong phần này, tổ chức sẽ xác định quy trình phê duyệt tín dụng, thẩm quyền cho vay và cơ sở xác lập thẩm quyền cho vay. Sau đây là những nội dung có thể đưa vào phần này:

- Phê duyệt tín dụng là việc [cán bộ tín dụng hoặc hội đồng tín dụng] cho phép cấp tín dụng cho khách hàng căn cứ theo thẩm quyền phán quyết cho vay của [cán bộ hoặc hội đồng] đó.
- Thẩm quyền phán quyết cho vay là sự ủy quyền phê duyệt tín dụng.
- Hội đồng quản trị có quyền giao thẩm quyền cho vay cho một số cán bộ tín dụng trong tổ chức và trao quyền hợp pháp cho những cá nhân cụ thể được chấp thuận thẩm quyền cho vay cho người khác. Không một cán bộ tín dụng nào được giao lại thẩm quyền cho vay cho người khác, trừ khi được hội đồng quản trị cho phép bằng văn bản.
- [Chủ tịch/thư ký hội đồng tín dụng] chịu trách nhiệm lưu trữ sổ ghi chép về thẩm quyền cho vay trong tổ chức, gửi đến Hội đồng quản trị danh sách toàn bộ các thẩm quyền cho vay theo định kỳ [quý/bán niên].
- Một cán bộ phụ trách tài khoản cá nhân có thể phê duyệt thỏa thuận tín dụng trong giới hạn thẩm quyền cho vay của mình nếu như thỏa thuận tín dụng đó phù hợp với những hướng dẫn về chính sách tín dụng và không phải được phê chuẩn riêng như đã nêu trong hướng dẫn này.
- Có hai loại thẩm quyền cho vay như sau:

(1) Thông thường

Thẩm quyền cho vay thông thường được áp dụng đối với việc phê duyệt những khoản cho vay có rủi ro tín dụng trực tiếp hoặc không lớn đối với tổ chức, và được báo cáo chung trong một người vay.

(2) Cần có phản biện

Thẩm quyền cho vay cần có phân biện được áp dụng khi phê duyệt các khoản cho vay cần có phân biện.

Phê duyệt từng lần (One-Up)

- Hình thức phê duyệt từng lần áp dụng đối với những trường hợp đặc biệt, đòi hỏi phải thảo luận và tham vấn nhiều hơn trước khi đi đến quyết định. Đối với những khoản tín dụng này thì quy trình phê duyệt tín dụng bình thường sẽ là không đủ; thay vào đó, chúng phải được xem xét theo quy trình phê duyệt từng lần – một quy trình có sự tham gia của 2 cán bộ (một người khởi đầu, vừa người kia kết thúc quy trình).
- Hình thức phê duyệt từng lần đòi hỏi phải có ý kiến chấp thuận của cán bộ thứ hai [có cấp bậc ít nhất là cao hơn một cấp so với người cán bộ khởi đầu quy trình; hoặc có thẩm quyền cho vay lớn hơn mức cần thiết để phê duyệt khoản tín dụng đang đề cập đến, trừ trường hợp khoản cho vay đó nằm trong bối cảnh rất đặc biệt]. Cả hai cán bộ tham gia vào quy trình phê duyệt từng lần đều phải có thẩm quyền cho vay thông thường cần thiết để chấp thuận giao dịch.

Những nội dung dưới đây là để minh họa các trường hợp đặc biệt có thể xảy ra, đòi hỏi phải thực hiện theo hình thức phê duyệt từng lần:

- Mối tương quan hiện tại giữa [tối thiểu 20%] với xếp hạng tín dụng [nhóm 4 hoặc xấu hơn] và Tổng dư nợ cho vay một khách hàng đã tăng vượt quá [\$XXMM] kể từ lần đánh giá định kỳ thường niên lần trước.
- Cấp tín dụng đối với khách hàng mới.
- Cho vay đối với các công ty mới bắt đầu thành lập.
- Các trường hợp vượt quá giới hạn tín dụng dài hạn.

Hệ thống xếp hạng rủi ro

Hệ thống xếp hạng rủi ro được thiết kế nhằm định lượng rủi ro của một khoản tín dụng hoặc của việc cho vay đối với người đi vay. Hệ thống xếp hạng rủi ro mong muốn đo lường được xác suất người vay trả được cả nợ gốc và nợ lãi như đã thỏa thuận. Ngoài việc xem xét các báo cáo tài chính, quá trình này còn bao gồm cả việc đánh giá những yếu tố như nền kinh tế, môi trường, ngành kinh doanh, bảo đảm, bảo lãnh (công ty và cá nhân), thời hạn và loại hình tài trợ và giấy tờ có liên quan.

Một vài hệ thống xếp hạng tín dụng thực hiện đo lường, đánh giá chất lượng tín dụng nói chung của người vay; một số hệ thống khác lại đo lường chất lượng tín dụng của từng khoản cho vay. Các hệ thống xếp hạng rủi ro kép, tức là xếp hạng tín dụng đối với cả từng người vay lẫn từng khoản cho vay riêng lẻ đối với người vay, đang ngày càng trở nên phổ biến. Những giấy tờ cần có thường bao gồm các báo cáo tài chính mới nhất, các bảng tóm tắt thông tin tài chính và kết quả phân tích tỷ lệ; thẩm định tài sản bảo đảm; cập nhật của người bảo lãnh....

Xung đột quyền lợi

Nội dung phần này nói về các trường hợp mâu thuẫn quyền lợi có thể phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Sau đây là những nội dung có thể đưa vào phần này:

- Bản thân tổ chức phải có chính sách nhằm tránh việc cho vay nếu như có những yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến phán quyết tín dụng của chúng ta hoặc khả năng của chúng ta trong việc tiếp tục sử dụng các kỹ thuật thu hồi nợ thông thường sau này.
- Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, cán bộ tín dụng cũng không được phép cho vay đối với doanh nghiệp có liên quan, họ hàng của bản thân mình, hoặc bạn thân của mình. Nếu những người này có đơn vay vốn thì cần chuyển cho cán bộ tín dụng khác xử lý. Chính sách này áp dụng đối với tất cả cán bộ trong tổ chức, từ Chủ tịch và CEO, đến những nhân viên mới.
- Mọi cán bộ, người giữ vị trí lãnh đạo đều không thể tham gia về tài chính vào những dự án do tổ chức tài trợ nếu như trước hết không công khai toàn bộ cho hội đồng quản trị về tất cả cá chi tiết của việc tham gia đó. Bất kỳ cán bộ nào bí mật tham gia vào một giao dịch cho vay nội gián đem lại lợi ích về mặt tài chính đều sẽ bị miễn nhiệm ngay lập tức.

Bài tập
Lập Kế Hoạch Hành Động nhằm
tăng cường các kỹ năng chuyên môn

I: Kế hoạch hành động nhằm củng cố các kỹ năng chuyên môn

Chương trình đào tạo Quản lý Danh mục cho vay Trung hạn đã trình bày các khái niệm, công cụ để tăng cường, củng cố kỹ năng quản lý danh mục của bạn.

Nhiệm vụ:

- Trong bảng dưới đây, bạn hãy ghi năm (5) công cụ đã trình bày trong chương trình đào tạo mà bạn tin rằng sẽ giúp bạn tăng cường khả năng của mình trong việc quản lý danh mục cho vay của tổ chức mình. Đó phải là những công cụ mà bạn dự kiến sẽ sử dụng khi quay về làm việc. Ngoài ra, bạn hãy nêu rõ sẽ làm thế nào để sử dụng các công cụ này, tác động hay lợi ích của việc sử dụng chúng. Bạn hãy ghi lại các thông tin vào cột thích hợp trong bảng Kế hoạch Hành động nhằm Củng cố Kỹ năng chuyên môn dưới đây.

Kế hoạch Hành động nhằm Củng cố Kỹ năng chuyên môn		
Công cụ	Bạn có thể/sẽ sử dụng công cụ như thế nào	Tác động hoặc lợi ích dự kiến của việc sử dụng công cụ

II: Kế hoạch hành động nhằm củng cố các kỹ năng chuyên môn của nhóm

Mục đích của bài tập này là để cả Nhóm thống nhất về Kế hoạch hành động Kỹ năng chuyên môn, làm cơ sở cho mọi thành viên trong Nhóm thực hiện.

Nhiệm vụ :

- Từng thành viên Nhóm sẽ trình bày Kế hoạch hành động nhằm củng cố Kỹ năng chuyên môn của mình cho cả nhóm nghe;
- Cả Nhóm sẽ xem xét từng công cụ ghi trong Kế hoạch hành động của mỗi thành viên;
- Cả Nhóm sẽ thống nhất lựa chọn năm (5) công cụ mà tất cả các thành viên sẽ sử dụng trong vòng 3 tháng tới sau khi kết thúc khóa đào tạo;
- Nhóm sẽ ghi lại năm (5) công cụ đã thống nhất vào bảng Kế hoạch hành động nhằm củng cố kỹ năng chuyên môn của nhóm dưới đây. Ngoài ra, nhóm sẽ phải cung cấp thông tin về việc những công cụ này có thể/sẽ được sử dụng như thế nào và tác động hoặc lợi ích dự kiến của việc sử dụng những công cụ đó;
- Cả nhóm sẽ cử một thành viên làm Người phát ngôn để trình bày Kế hoạch hành động nhằm củng cố kỹ năng chuyên môn nhóm của nhóm mình

Kế hoạch Hành động nhằm Củng cố Kỹ năng chuyên môn của nhóm		
Công cụ	Bạn có thể/sẽ sử dụng công cụ như thế nào	Tác động hoặc lợi ích dự kiến của việc sử dụng công cụ

--	--	--

III: Kế hoạch hành động nhằm củng cố các kỹ năng chuyên môn của lớp – tổ chức

Mục đích của bài tập này là giúp cả lớp thống nhất về Kế hoạch hành động Kỹ năng chuyên môn dự kiến sẽ được từng thành viên trong lớp sử dụng và giới thiệu đến tổ chức, ngân hàng của mình.

Nhiệm vụ:

- Từng nhóm sẽ trình bày Kế hoạch hành động nhằm củng cố Kỹ năng chuyên môn nhóm của nhóm mình cho cả lớp nghe;
- Cả lớp sẽ xem xét từng công cụ ghi trong Kế hoạch hành động của mỗi nhóm;
- Cả lớp sẽ thống nhất lựa chọn năm (5) công cụ mà tất cả các thành viên lớp sẽ sử dụng trong vòng 3 tháng tới sau khi kết thúc khóa đào tạo và sẽ khuyến nghị ngân hàng mình sử dụng các công cụ này (trong bài tập này, bạn cũng có thể cân nhắc việc kiến nghị thay đổi về quy trình để tăng cường việc quản lý danh mục cho vay, và qua đó nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ cho khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ - SME);
- Năm (5) công cụ mà lớp đã thống nhất sẽ được trình lên các ngân hàng, tổ chức của thành viên lớp như là khuyến nghị tập thể của lớp. Ngoài ra, lớp sẽ phải cung cấp thông tin về việc những công cụ này có thể được sử dụng như thế nào và lợi ích dự kiến của việc sử dụng những công cụ đó.

Kế hoạch Hành động nhằm Củng cố Kỹ năng chuyên môn của tổ chức		
Công cụ	Bạn có thể/sẽ sử dụng công cụ như thế nào	Tác động hoặc lợi ích dự kiến của việc sử dụng công cụ

--	--	--